

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
1	2020 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1929LA802177 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Ball Hitch, Spring Suspension, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;	7	2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1927HA988504 Condition Hrs/Mil/Kms: 11000 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED
2	2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1924HA988721 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN	8	2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1926HA988283 Condition Hrs/Mil/Kms: 12345 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN
3	2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1921HA988501 Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN	9	2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1923HA988953 Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN
4	2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1927HA988230 Condition Hrs/Mil/Kms: 13 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN	10	2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1926HA988638 Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN
5	2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1924HA988590 Condition Hrs/Mil/Kms: 100 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN	Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 11, 12, 13, 14	
6	2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1928HA989029 Condition Hrs/Mil/Kms: 245 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN	11	2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1925HA988890 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Ball Hitch, Soft Ties, 225/75R15 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
		12	2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1920HA988361 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75D15 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
13	<p>2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất: 15DPC1923HA988564 Đi kèm với: 7000 lb GVWR, Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		
14	<p>2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất: 15DPC1926HA988610 Đi kèm với: 7000 lb GVWR, Ball Hitch, Soft Ties, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		
15	<p>2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất: 15DPC1923HA988340</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		
16	<p>2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất: 15DPC1920HA988621</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		
17	<p>2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất: 15DPC192XHA988836 Đi kèm với: 7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		
19	<p>2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất: 15DPC1921HA988272</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 20, 21, 22, 23</p>			
20	<p>2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô</p>		
			<p>Mã số Sản xuất: 15DPC1925HA988355 Đi kèm với: 7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>
		21	<p>2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất: 15DPC1925HA988257</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>
		22	<p>2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất: 15DPC1921HA988451 Đi kèm với: 7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>
		23	<p>2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất: 15DPC1927HA988731 Đi kèm với: 7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>
		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 24, 25, 26, 27</p>	
		24	<p>2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất: 15DPC1926HA988784</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>
		25	<p>2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất: 15DPC1929HA988939 Đi kèm với: 7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED		
26	2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1925HA988971 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires		
	Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED		
27	2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1928HA988835 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Galvanized Frame Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires		
	Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED		
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 28, 29, 30			
28	2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1921HA988692 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires		
	Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED		
29	2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1929HA988777		
	Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED		
30	2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1928HA988611		
	Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED		
		Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 31, 32, 33, 34	
31	2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1920HA988313 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires		
	Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN		
32	2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1929HA988827 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Galvanized Frame Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires		
	Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN		
33	2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1921HA988935		
	Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN		
34	2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1920HA988988 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires		
	Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN		
		Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 35, 36, 37, 38	
35	2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1923HA988855 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, 225/75R15 Tires		
	Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN		
36	2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1929HA988469		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN		Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN
37	2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1927HA988843 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN	43	2016 DEMCO AT6000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DP19209GA988063 Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED
38	2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1927HA988776 Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN	44	2016 DEMCO AT6000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DP19207GA987929 Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 39, 40, 41, 42		45	2015 DEMCO AT6000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DP19201FA987584 Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN
39	2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1924HA988265 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN	46	2015 DEMCO AT6000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DP19208FA987226 Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN
40	2017 DEMCO AT7000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1924HA988640 Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN	47	2013 DEMCO AT6000P Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DP19200DA986794 Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
41	2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1927HA988874 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN	Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 48, 49, 50, 51	
42	2017 DEMCO AT7000P T/A 1 Car Open Xe moóc vận chuyển ô tô Mã số Sản xuất:15DPC1928HA988446 Đi kèm với:7000 lb GVWR, Galvanized Frame Ball Hitch, Torsion Axle, Surge Brakes, Soft Ties, 225/75R15 Tires	48	2020 FORD TRANSIT 250 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FTBR1X88LKA98266 Đi kèm với:V6 3.5 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 4130 lb Front Axle, 5515 lb Rears, 9070.0 lb GVWR, 235/65R16, Spring Suspension, 148 in Wheelbase Condition Hrs/Mil/Kms: 70169 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
49	<p>2019 FORD TRANSIT 250 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất: 1FTYR1ZM8KKA67425 Đi kèm với: 6 Cylinder 3.7 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 5666 Engine hrs, Automatic Transmission, 4130 lb Front Axle, 5515 lb Rears, 9000 lb GVWR, 235/65R16, Spring Suspension, 130 in Wheelbase, FoMoCo 9 ft x 81 in Wide x 55 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 81385 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>		<p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>
50	<p>2019 FORD TRANSIT 250 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất: 1FTYE2YM7KKB61394 Đi kèm với: V6 3.7 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 3269 Engine hrs, Automatic Transmission, 4130 lb Front Axle, 5070 lb Rears, 8600 lb GVWR, 235/65R16, Spring Suspension, 148 in Wheelbase, Curbside Door Condition Hrs/Mil/Kms: 92865 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	53	<p>2018 GMC SAVANA G2500 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất: 1GTW7BFP9J1232680 Đi kèm với: V6 4.3 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, 2990 Engine hrs, Automatic Transmission, 4100 lb Front Axle, 5360 lb Rears, 8600.0 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 156 in Wheelbase, 11 ft x 62 in Wide x 52 in High Body, Curbside Door Condition Hrs/Mil/Kms: 79103 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
51	<p>2018 FORD TRANSIT -250 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất: 1FTYR2XM6JKA61906 Đi kèm với: V6 3.7 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, 6380 Engine hrs, Automatic Transmission, 4130 lb Front Axle, 5515 lb Rears, 9000 lb GVWR, 235/65R16C, Spring Suspension, 148 in Wheelbase, Curbside Door Condition Hrs/Mil/Kms: 149764 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	54	<p>2017 GMC SAVANA G2500 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất: 1GTW7BFF2H1329625 Đi kèm với: Vortec V8 4.8 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, 4100 lb Front Axle, 5360 lb Rears, 8600 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 158 in Wheelbase, Curbside Door Condition Hrs/Mil/Kms: 91396 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
52	<p>2010 GMC SAVANA G3500 4x2 Xe tải nhỏ Mã số Sản xuất: 1GT2GUBA9A1901445 Đi kèm với: GM V8 4.8 L Gasoline Engine, 2010 US EPA Label, 4465 Engine hrs, Automatic Transmission, 4300 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9600.0 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 156 in Wheelbase, 11 ft x 72 in Wide x 50 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 130924 Mi</p>	55	<p>2012 FORD E-250 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất: 1FTNS2EW5CDA08794 Đi kèm với: Ford Econoline V8 Gasoline Engine, Automatic Transmission, 3700 lb Front Axle, 5520 lb Rears, 8900 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 138 in Wheelbase, Curbside Door Condition Hrs/Mil/Kms: 104313 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
		56	<p>2012 FORD E-250 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất: 1FTNS2EW0CDA08797 Đi kèm với: Ford Econoline V8 4.6 L Gasoline Engine, 2012 US EPA Label, Automatic Transmission, 3700 lb Front Axle, 5520 lb Rears, 8900 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 138 in Wheelbase, Curbside Door Condition Hrs/Mil/Kms: 115125 Mi</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;		Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN
57	2016 FREIGHTLINER MT55 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:4UZAARDU4GCHP9980 Condition Hrs/Mil/Kms: 229961 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG	61	2019 GMC SAVANA G3500 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:7GZ37TCG1KN007776 Condition Hrs/Mil/Kms: 96126 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;
58	2018 GMC SAVANA G4500 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:7GZ67VCG2JN006935 Đi kèm với:Vortec V8 6.0 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, 4600 lb Front Axle, 9600 lb Rears, 14200 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, Supreme 16 ft x 96 in Wide x 85 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 156569 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;	62	2019 GMC SAVANA G3500 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:7GZ37TCG5KN007442 Đi kèm với:GM V8 6.0 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 3651 Engine hrs, Automatic Transmission, 4300 lb Front Axle, 8600 lb Rears, 12300 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 177 in Wheelbase, Supreme 16 ft x 96 in Wide x 79 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 96398 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;
Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 59, 60, 61, 62, 63		63	2019 GMC SAVANA G3500 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:7GZ37TCG4KN007464 Đi kèm với:GM V8 6.0 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 3205 Engine hrs, Automatic Transmission, 4300 lb Front Axle, 8600 lb Rears, 12300 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 179 in Wheelbase, Supreme 16 ft x 96 in Wide x 79 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 100019 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;
59	2020 GMC SAVANA G3500 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:7GZ37SFG8LN002226 Đi kèm với:GM V8 6.0 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, Automatic Transmission, 4300 lb Front Axle, 8600 lb Rears, 12300 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 160 in Wheelbase, Supreme 14 ft x 96 in Wide x 91 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 134103 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;	Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 64, 65, 66, 67	
60	2020 GMC SAVANA G3500 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:7GZ37SFG6LN002287 Đi kèm với:GM V8 6.0 L Gasoline Engine, 2020 US EPA Label, 6996 Engine hrs, Automatic Transmission, 12300 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 165 in Wheelbase, Supreme 14 ft x 96 in Wide x 91 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 144594 Mi	64	2019 GMC SAVANA G3500 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:7GZ37TCG3KN005950 Đi kèm với:GM V8 6.0 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 2986 Engine hrs, Automatic Transmission, 12300 lb GVWR, 225/75R16, 179 in Wheelbase, Supreme 16 ft x 96 in Wide x 79 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 110118 Mi

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;		Hrs/Mil/Kms: 83236 Mi
			Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN
65	2019 GMC SAVANA G3500 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:7GZ37TCG0KN002875 Đi kèm với:GM V8 6.0 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 3321 Engine hrs, Automatic Transmission, 4300 lb Front Axle, 8600 lb Rears, 12300 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, Supreme 16 ft x 96 in Wide x 79 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 112883 Mi	69	2019 FORD E350 XL 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FDWE3F67KDC59875 Đi kèm với:Ford V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, CARB Compliant, 5-Speed Automatic Transmission, 5000 lb Front Axle, 8500 lb Rears, 12500 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, Mickey 16 ft x 96 in Wide x 80 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 89694 Mi
	Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;		Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN
66	2018 GMC SAVANA G3500 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1GD07RFP7J1901796 Condition Hrs/Mil/Kms: 107384 Mi	70	2019 FORD E350 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FDWE3FS4KDC15782 Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 4050 lb Front Axle, 8500 lb Rears, 12500.0 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, Morgan 16 ft x 96 in Wide x 78 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 103826 Mi
	Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;		Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG
67	2018 GMC SAVANA G3500 4x2 Moving Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1GD07RFP8J1223642 Đi kèm với:GM 6 Cylinder Gasoline Engine, GM Automatic Transmission, 4100 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9900 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 138 in Wheelbase, supreme corporation 12 ft x 90 in Wide x 79 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 158182 Mi	71	2019 FORD E350 XL 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FDWE3F68KDC59853 Đi kèm với:Ford V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, CARB Compliant, 5-Speed Automatic Transmission, 5000 lb Front Axle, 8500 lb Rears, 12500 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, Mickey 16 ft x 96 in Wide x 80 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 106699 Mi
	Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG		Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN
Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 68, 69, 70, 71		Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 72, 73, 74, 75, 76	
68	2019 FORD E350 XL 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FDWE3F65KDC59874 Đi kèm với:Ford V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, CARB Compliant, 5-Speed Automatic Transmission, 5000 lb Front Axle, 8500 lb Rears, 12500 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, Mickey 16 ft x 96 in Wide x 80 in High Body Condition	72	2019 FORD E-350 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FDWE3F65KDC59860 Đi kèm với:Ford V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>US EPA Label, Automatic Transmission, 5000 lb Front Axle, 8500 lb Rears, 14000.0 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, Mickey 16 ft x 96 in Wide x 79 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 108250 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		<p>Mã số Sản xuất:1FDWE3FS0JDC25160</p> <p>Đi kèm với:Ford V8 6.8 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, 4050 lb Front Axle, 8500 lb Rears, 12500 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 177 in Wheelbase, Morgan 16 ft x 96 in Wide x 79 in High Body, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 125120 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>
73	<p>2019 FORD E350 XL 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDWE3F68KDC59884</p> <p>Đi kèm với:Ford V8 6.2 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, CARB Compliant, 5-Speed Automatic Transmission, 5000 lb Front Axle, 8500 lb Rears, 12500 lb GVWR, 2S5/75R16, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, Mickey 16 ft x 96 in Wide x 80 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 114024 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN</p>	77	<p>2015 FORD E-350 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDWE3FS9FDA24655</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 115251 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>
74	<p>2018 FORD E350 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDWE3FS0JDC33565</p> <p>Đi kèm với:Ford V8 6.8 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, 4050 lb Front Axle, 8500 lb Rears, 12500 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 177 in Wheelbase, Morgan 18 ft x 96 in Wide x 78 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 99388 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>	78	<p>2014 GMC SAVANA 3500 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GD374CG8E1910419</p> <p>Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, 5697 Engine hrs, Automatic Transmission, 4300 lb Front Axle, 8600 lb Rears, 12300 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, Morgan 16 ft x 96 in Wide x 76 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 106518 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
75	<p>2018 FORD E-350 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FDWE3FS6JDC33604</p> <p>Đi kèm với:V10 6.8 L Gasoline Engine, 2018 US EPA Label, Automatic Transmission, 4050 lb Front Axle, 8500 lb Rears, 12500.0 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, Morgan 17 ft x 96 in Wide x 76 in High Body, Ball Hitch</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 103412 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	79	<p>2011 GMC SAVANA G3500 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GD374CG2B1901579</p> <p>Đi kèm với:V8 6.0 L Gasoline Engine, 2011 US EPA Label, 13204 Engine hrs, Automatic Transmission, 4600 lb Front Axle, 8600 lb Rears, 12300 lb GVWR, 225/75R16, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, Morgan 16 ft x 96 in Wide x 78 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 130529 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
76	<p>2018 FORD E-350 4x2 Xe Thùng Hàng</p>	80	<p>2009 GMC SAVANA 3500 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1GDJG31K791903122</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với: V8 6.0 L Gasoline Engine, 2009 US EPA Label, 5706 Engine hrs, Automatic Transmission, 4600 lb Front Axle, 8600 lb Rears, 12300 lb GVWR, 255/75R16, Spring Suspension, 176 in Wheelbase, Morgan 16 ft x 96 in Wide x 78 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 149005 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>		<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 140797 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 81, 82</p>			
81	<p>2018 HINO 195 4x2 COE Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất: JHHGDM2H7JK001291</p> <p>Đi kèm với: Hino J05E-TP 4 Cylinder Diesel 210 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Automatic Transmission, 7270 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, Supreme 18 ft x 102 in Wide x 85 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 121345 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	84	<p>2017 HINO 155 4x2 COE Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất: JHHUDM1H3HK002131</p> <p>Đi kèm với: Automatic Transmission, 5950 lb Front Axle, 9880 lb Rears, 14500 lb GVWR, 215/75R17.5, Spring Suspension, 140 in Wheelbase, 16 ft x 96 in Wide x 80 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 98216 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
82	<p>2017 HINO 195 4x2 COE Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất: JHHRDM2H3HK004093</p> <p>Đi kèm với: Hino J05E-TP 4 Cylinder 5.1 L Diesel 210 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Automatic Transmission, 6830 lb Front Axle, 13660 lb Rears, 17950 lb GVWR, 225/70R19.5 Front Tires, 225/70R19.5 Rear Tires, Spring Suspension, 152 in Wheelbase, Supreme 16 ft x 96 in Wide x 91 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 97004 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 85, 86, 87</p>	
		85	<p>2018 ISUZU NPR EFI Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất: 54DC4W1B2JS800692</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 149214 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
		86	<p>2017 ISUZU NPR EFI 4x2 COE Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất: 54DC4W1B8HS800898</p> <p>Đi kèm với: GM V8 6.0 L Gasoline Engine, 2017 US EPA Label, Automatic Transmission, 6630 lb Front Axle, 11020 lb Rears, 14500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 150 in Wheelbase, Supreme 16 ft x 96 in Wide x 91 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 142688 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
		87	<p>2014 ISUZU NPR 4x2 COE Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất: 54DC4W1B3ES805616</p> <p>Đi kèm với: GM V8 6.0 L Gasoline Engine, 2014 US EPA Label, Automatic Transmission, 6630 lb Front Axle, 11020 lb Rears, 14500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 150 in Wheelbase, Morgan 16 ft x 96 in Wide x 85 in High Body, Curbside Door, Liftgate</p> <p>Condition</p>
83	<p>2018 HINO 155 4x2 COE Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất: JHHYDM1H9JK004618</p> <p>Đi kèm với: Hino JO5E-TP 4 Cylinder Diesel 210 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Automatic Transmission, 215/75R17.5 Front Tires, 215/75R17.5 Rear Tires, Spring Suspension, 151 in Wheelbase, Morgan 16 ft x 96 in Wide x 91 in High Body, Liftgate</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 99098 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;		Axles, 3.21:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 96 in Wide x 91 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 426144 Mi
88	2016 WESTERN STAR 4700SB 6x4 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:5KKAADV7GPHM8333 Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED		Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG
89	2016 FREIGHTLINER CORONADO 114SD 6x4 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FVHG3DV3GHHV4180 Đi kèm với:26 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 221980 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED	93	2017 FREIGHTLINER M2106 4x2 Moving Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT2HDHW3490 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7245.1 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000.0 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 28 ft x 102 in Wide x 92 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 210176 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 90, 91			
90	2018 FREIGHTLINER M2 112 6x4 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALHC5DV6JDJH9960 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 350 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Diagnostic Tool Reading 82497 mi, 1956.1 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FAO-14810C-EA 10-Speed Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.31:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 9 ... Condition Hrs/Mil/Kms: 436414 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED	94	2016 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALAC4DV6GDHA8024 Đi kèm với:28 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 534010 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
91	2017 FREIGHTLINER M2 112 6x4 Moving Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FVHC5DV8HHJC4513 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 350 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11598.9 Engine hrs, Eaton Fuller FO-14E310C-LAS Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive	95	2017 HINO 268 4x2 Moving Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:5PVNJ8JV3H4S63891 Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 999.59 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 25950 lb GVWR, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 28 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 204570 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
96	<p>2017 INTERNATIONAL 4300 SBA 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3HAMMMML6HL470352 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11655 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 159369 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	<p>102, 103</p>	<p>2020 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Moving Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC1LDLT5915 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 240 hp Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7080.7 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.22:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 295628 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
97	<p>2018 FREIGHTLINER M2 112 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALAC4DV2JDJH5870 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 350 hp Engine, US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9931 Engine hrs, Eaton Fuller FAO-14810C-EA Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor RS-21-160 Drive Axles, 3.42:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 250 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Curbside Door, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 437398 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	<p>100</p>	<p>2020 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACXFC9LDLP1146 Đi kèm với:Cummins B6.7 6 Cylinder 6.7 L Diesel 250 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, Exhaust Brake, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 kg Rears, Meritor MFS-12-143A Drive Axles, 5.22:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Marion 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 296327 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG ;SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW</p>
98	<p>2021 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC4MDMP1215 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6637 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.22:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 358770 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	<p>101</p>	<p>2019 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Moving Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC6KDKB8910 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 209441 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.22:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, supreme corporation 26 ft x 102 in</p>

Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 99, 100, 101,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Wide x Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 209441 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET- VEHICLE-PAG		Rears, 5.22:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 295/75R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Multi vans 26 ft x 102 in Wide x 102 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 249856 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN
102	2019 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC2KDKB8564 Condition Hrs/Mil/Kms: 220992 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN	106	2019 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC4KDKB8632 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 260 hp Engine, Diagnostic Tool Reading 40955 mi, 1542 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 26000 lb GVWR, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 281162 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN
103	2019 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC5KDKB8557 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5883 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Dana DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.22:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 229579 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN	107	2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC9JDJH3931 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5199 Engine hrs, Eaton Fuller EDCO-6F107A Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Dana DA- RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Great Dane 26 ft x 102 in Wide x 104 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 149764 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 104, 105, 106, 107, 108</p>		108	2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC1JDJH5401 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5624.1 Engine hrs, Eaton Fuller Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Multi Vans 26 ft
104	2019 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC3KDKB8850 Condition Hrs/Mil/Kms: 236104 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN		
105	2019 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC3KDKB8847 Đi kèm với:Cummins B6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9057 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>x 102 in Wide x 80 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 150214 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET- VEHICLE-PAG ; SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW</p>		<p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 3144 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Multivans 26 ft x 102 in Wide x 98 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 187127 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 109, 110, 111, 112</p>			
109	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACXFC1JDJX8065 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 250 hp Engine, 2017 US EPA Label, 4732 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 5.22:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 170157 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	113	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACXFC0JDJY2835 Đi kèm với:Cummins ISB6.7 240 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 2471 Engine hrs, Eaton Fuller EDCO-6F107A Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Detroit Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 191028 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
110	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC0JDJX8021 Đi kèm với:26 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 177263 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET- VEHICLE-PAG</p>	114	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC8JDJK5888 Đi kèm với:Cummins B6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7149.5 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme Corp. 26 ft x 102 in Wide x 90 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 191955 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT- PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED ; MECHANICAL ISSUES PLEASE INSPECT</p>
111	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC1JDJU1009 Đi kèm với:26 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 182055 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	115	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC3JDJH5416</p>
112	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC2JDJH5441</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5905 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Multivans 26 ft x 102 in Wide x 102 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 198502 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		<p>Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7144 Engine hrs, Eaton Fuller 6-Speed Manual Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 26000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 212752 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
116	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Moving Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC4JDJT2935</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5765 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.13:1 Axle Ratio, 270 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 96 in Wide x 90 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 199641 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	119	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC2JDJH4564</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7270 Engine hrs, Eaton Fuller EDCO-6F107A Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Dana RS-19 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 214599 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
117	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC3JDJH4623</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6425 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Great Dane 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 211706 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	120	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC7JDJN8090</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12386 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 219022 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
118	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC3JDJM4185</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 220 6 Cylinder 6.7 L</p>	121	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC6JDJK5887</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 220 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 16595.5 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme Corp 26 ft x 102 in Wide x 92 in High Body, Liftgate Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 222270 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED ; MECHANICAL ISSUES PLEASE INSPECT</p>		<p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC3JDJH4248</p> <p>Đi kèm với:26 ft x x Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 230472 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
	<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 122, 123, 124, 125, 126</p>	125	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Moving Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC9JDJH5128</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6018 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Multi Vans 26 ft x 102 in Wide x 102 in High Body, Liftgate Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 233509 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
122	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFCXJDJM6547</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5511.4 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 225658 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	126	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC6JDJH4230</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7264 Engine hrs, Eaton Fuller EDCO-6F107A Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000.0 lb GVWR, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 235832 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
123	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFCXJDJK7111</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8654 Engine hrs, Eaton Fuller EDCO-6F107A Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 226165 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 127, 128, 129, 130</p>
124	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng</p>	127	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC1JDJH3891</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Eaton Fuller EDCO-6F107A Automated Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>1b GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 237878 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		<p>Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Curbside Door, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 247943 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
128	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFCXJDJH5140</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8187 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 243716 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	131	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Moving Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC9JDJW1086</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7172.1 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.22:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 249423 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
129	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC1JDJH4605</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6990 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 245078 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	132	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC9JDJN8091</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11048 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 259443 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
130	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC5JDJH1416</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 220 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7804 Engine hrs, Eaton Fuller FS-5406A 6-Speed Manual Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase,</p>	133	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC8JDJH4701</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
		<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 134, 135, 136</p>	
		134	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT8HDJD2039 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 2583.6 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 91036 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN</p>	<p>137 2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACXDT6HDJH0360 Đi kèm với:Cummins ISB6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 240 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9177 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor MS-21-14X Drive Axles, 5.86:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, 295/75R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 190591 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	
<p>135 2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Moving Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACXDT9HDJD2041 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, 5030 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 80 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 175436 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>		<p>138 2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACXDT1HDJB5198 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 240 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6600 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Detroit DA-RS-21 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 91 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 193319 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>	
<p>136 2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT6HDHZ6038 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7867 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19 Drive Axles, 5.66:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 91 in High Body, Curbside Door, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 186586 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>		<p>139 2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACXDT7HDHZ3218 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 240 kW Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8920 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Detroit DA-RS-21.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 199143 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	VEHICLE-PAG		
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 140, 141, 142</p>			
140	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Extended Cab Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT4HDJA3640 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 240 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7583 Engine hrs, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 26000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 255/70R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 280 in Wheelbase, Kentucky Trailer 26 ft x 96 in Wide x 109 in High Body, Curbside Door Condition Hrs/Mil/Kms: 204853 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		<p>Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5130.8 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Detroit DA-RS-21.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 92 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 230249 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 144, 145, 146, 147, 148</p>			
141	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FVACWFB9HHHZ1043 Đi kèm với:26 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 208142 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	144	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT2HDJA6410 Condition Hrs/Mil/Kms: 236958 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
142	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACXDT9HDHV3013 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6612 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Great Dane 26 ft x 102 in Wide x 96 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 216029 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	145	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT4HDJA6411 Condition Hrs/Mil/Kms: 237252 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
143	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACXDT9HDJC3680 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA</p>	146	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FVACWDT9HHHW2914 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 250 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7993.8 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000.0 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 243708 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
147	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Moving Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACXDT9HDHZ3219 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 240 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10760 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Detroit DA-RS-21.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 252606 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG ;SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW</p>
148	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT3HDHV3860 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8612 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Dana DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, MultiVans 26 ft x 102 in Wide x 102 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 261969 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 150, 152, 153, 154</p>
149	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACXDT5HDHV3011 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 240 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Diagnostic Tool Reading 182447 mi, 6360 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 1200 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Detroit DA-RS-21.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 96 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 202028 Mi</p>	150	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT4GDGX3093 Condition Hrs/Mil/Kms: 132644 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
		152	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Moving Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FVACXDT2GHGW5493 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5122 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 33000.0 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 80 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 163445 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN</p>
		153	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FVACWDT6GHHE5577 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6722 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Dana DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 181590 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
		154	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT4GDHN6975 Đi kèm với: Detroit 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10298 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 270 in Wheelbase, 26 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 198065 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>		<p>Đi kèm với: Cummins ISB6.7 240 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10333 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 26000 lb GVWR, 255/70R22.5, Spring Suspension, 280 in Wheelbase, Kentucky Trailer 26 ft x 96 in Wide x 104 in High Body, Curbside Door Condition Hrs/Mil/Kms: 225086 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
155	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT9GDHN6972 Đi kèm với: Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10801.1 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 96 in Wide x 90 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 204765 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 159, 160, 161, 162</p>	
		159	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT3GDHK3997 Đi kèm với: Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6999 Engine hrs, Allison 2100 6-Speed Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Air Ride Cab, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 96 in Wide x 100 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 228602 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN</p>
156	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Extended Cab Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT0GDHB9823 Đi kèm với: Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9180 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 26000 lb GVWR, 255/70R22.5, Spring Suspension, 280 in Wheelbase, Kentucky 32 ft x 96 in Wide x 110 in High Body, Curbside Door Condition Hrs/Mil/Kms: 221300 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	160	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT2GDHS7149 Condition Hrs/Mil/Kms: 229084 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
158	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Extended Cab Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT2GDHB9824</p>	161	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACXDTXGDHM4478 Đi kèm với: Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9641 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Dana DA-F-12.0-3 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 229705 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		<p>Axle, 19000 lb Rears, Dana DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.22:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 295/75R22.5 Front Tires, 275/80R22.5 Rear Tires, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Curbside Door, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 253817 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>
162	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDTXGDHN6978</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9239.8 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 96 in Wide x 97 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 246638 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	165	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Moving Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT7GDHF8893</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, 7507 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 99 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 257338 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 163, 164, 165, 166, 167</p>			
163	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT7GDHH3667</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 240 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12801 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.22:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 295/75R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 101 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 253627 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>	166	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACXDT8GDHA4167</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 250 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8459 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor MS-21-14X Drive Axles, 6.14:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Utilimaster 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 265529 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
164	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT1GDHH3664</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9208 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 10000 lb Front</p>	167	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT8GDHA7242</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9291 Engine hrs, Allison</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, Dana DA-F-10 Drive Axles, 6.14:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Air Ride Cab, 295/75R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 270844 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>		<p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT4GDHK4334</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9823.7 Engine hrs, Allison 2200 Automated Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 80 in High Body, Curbside Door, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 292589 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 168, 169, 170, 171, 172</p>			
168	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT3GDHL8578</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 260 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7757 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 276297 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>	171	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT0GDHK4329</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11342.7 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Curbside Door, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 307559 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
169	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT0GDHK4332</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9744.1 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.55:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 285885 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	172	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Moving Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT2GDHK4333</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10575 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 90 in High Body, Curbside Door, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 309363 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
170	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
173	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT0GDHH3669 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10306 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Dana DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.22:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5 Front Tires, 295/75R22.5 Rear Tires, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Curbside Door, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 317782 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>
174	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Moving Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT7GDHK4330 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11676.7 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 322703 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-BUTNER-NC-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
175	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT9GDHH3668 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11352 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Dana DA-F-10.0-3 Drive Axles, 5.22:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 295/75R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Curbside Door, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 343141 Mi</p>		<p>176 2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FVACWDT6GHHD8497 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 240 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5236.9 Engine hrs, Digital Mirrors, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 106 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 245782 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
		177	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALAC4DV4GDHA8023 Đi kèm với:26 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 530736 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
		178	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT8FDGA3087 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5064.8 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 128931 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG ;SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
179	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT1FDGG9612 Đi kèm với:Cummins ISB6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9464 Engine hrs, Eaton Fuller FO-5406B-DM 6-Speed Automated Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.22:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 210234 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>
180	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT9FDGA9304 Đi kèm với:26 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 252434 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 183, 184</p> <p>183 2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT5FDGT5502 Đi kèm với:Cummins ISB6.7 220 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11116 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 98 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 295970 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
181	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT5FDGM7827 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6969.5 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000.0 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, 26 ft x 102 in Wide x Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 265514 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>		<p>184 2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDTXFDGT1655 Đi kèm với:Cummins ISB6.7 250 6 Cylinder 6.7 L Diesel 250 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10765 Engine hrs, Allison 2500 Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 95 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 301815 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
182	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FVACWDT6FHGR9641 Đi kèm với:26 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 285092 Mi</p>		<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 186, 187</p> <p>186 2015 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT6FDGJ2486</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
		187	<p>2013 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FVACWDT9DDBV0441 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2012 US EPA</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8404 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Meritor MS-19-14X Drive Axles, 5.86:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Curbside Door, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 250601 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>		<p>Mã số Sản xuất:5PVNV8JV2G4S55963</p> <p>Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Diesel Engine, 2015 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 999.59 Engine hrs, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor Drive Axles, 33000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Supreme Corp. 26 ft x 102 in Wide x 91 in High Body, Curbside Door, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 177878 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>
188	<p>2009 FREIGHTLINER M2106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVACXDT69HAL1235</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2008 US EPA Label, 12763.9 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor RS-21-145 Drive Axles, 4.88:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 388218 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	191	<p>2016 HINO 338 4x2 Moving Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNV8JV7G4S56316</p> <p>Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel Engine, 999.59 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 96 in Wide x 91 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 190460 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 189, 190, 191, 192</p>		192	<p>2016 HINO 338 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNV8JV0G4S55959</p> <p>Đi kèm với:Hino J08E-VB 6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel 260 hp Engine, 2015 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 999 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 79 in High Body, Curbside Door</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 266497 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>
189	<p>2016 HINO 338 4x2 Moving Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNV8JVXG4S56276</p> <p>Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 999.59 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 96 in Wide x 92 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 176973 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 193, 194, 195, 196, 197</p>	
190	<p>2016 HINO 338 4x2 Xe Thùng Hàng</p>	193	<p>2018 HINO 268 4x2 Xe Thùng Hàng</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:5PVNJ8JVXJ4S68074</p> <p>Đi kèm với:J08E-WU 6 Cylinder 7.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 230 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6070 Engine hrs, Automated Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 181466 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		
194	<p>2018 HINO 268 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNJ8JV0J4S67399</p> <p>Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel Engine, 2015 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6870 Engine hrs, Exhaust Brake, 6-Speed Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 273 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 96 in Wide x 100 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 199144 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-PITTSBURGH-PA-PEN</p>	197	<p>2017 HINO 268 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNJ8JV1H4S65512</p> <p>Đi kèm với:Hino J08E-WU 6 Cylinder 7.6 L Ultra Low Sulfur Diesel 230 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 799 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 252308 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN</p>
195	<p>2018 HINO 268 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNJ8JV8J4S68025</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 231901 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 198, 199, 200</p>	
196	<p>2018 HINO 268 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNJ8JV3J4S67672</p> <p>Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 276308 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	198	<p>2017 HINO 268 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNJ8JV4H4S63754</p> <p>Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 999.59 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950 lb GVWR, 11R22.5, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 253289 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
		199	<p>2016 HINO 268 4x2 Moving Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNJ8JT0G4S56524</p> <p>Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 999.59 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 253 in Wheelbase, Morgan 24 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 183929 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
		200	<p>2016 HINO 268 4x2 Xe Thùng Hàng</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:5PVNJ8JVXG4S62459 Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 999.59 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950 kg GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 188806 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>		<p>Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950 lb GVWR, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Spring Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 188571 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
		<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 205, 206, 207</p>	
201	<p>2016 HINO 268 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:5PVNJ8JV2G4S60494 Đi kèm với:Hino J08E-VC 6 Cylinder 7.6 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 999 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 191128 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	205	<p>2020 INTERNATIONAL MV607 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3HAEUMML6LL121625 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6200 Engine hrs, Eaton Fuller Automatic Transmission, 25999 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Supreme Corporation 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 215077 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
202	<p>2016 HINO 338 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:5PVNV8JV7G4S55957 Condition Hrs/Mil/Kms: 208876 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>	206	<p>2020 INTERNATIONAL MV607 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3HAEUMML6LL865497 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7505 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 80 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 232934 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
203	<p>2015 HINO 268 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:5PVNE8JV4F4S54036 Đi kèm với:7.6 L Diesel Engine, 26 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 176790 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	207	<p>2019 INTERNATIONAL MV607 4x2 Moving Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3HAEUMML3KL549599 Đi kèm với:Cummins B6.7 220 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7331 Engine hrs, Eaton Fuller Automated Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb</p>
204	<p>2015 HINO 268 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:5PVNE8JV5F4S54045 Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Diesel Engine,</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Rears, 25999 lb GVWR, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Mickey Truck Bodies 26 ft x 102 in Wide x 104 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 277610 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-BUTNER-NC-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>		<p>Mã số Sản xuất:1HTMMMML7JH349874</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7864 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 197095 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
208	<p>2019 INTERNATIONAL 4300 SBA 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMMMLXKH092517</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 220 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 4726 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 91 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 147994 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	212	<p>2018 INTERNATIONAL 4300 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMMML7JH421978</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 199045 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 209, 210, 211, 212, 213</p>		213	<p>2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Moving Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMMML4JH736463</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 220 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7180 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, supreme corporation 26 ft x 96 in Wide x 97 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 203875 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
209	<p>2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMMML5JH526938</p> <p>Đi kèm với:26 ft x x Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 168005 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 214, 215, 216</p>	
210	<p>2018 INTERNATIONAL 4300LP Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMNMML5JH214275</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 194788 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	214	<p>2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMMML8JH350046</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 220 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7922 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p>
211	<p>2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 212937 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		<p>Mã số Sản xuất:1HTMMMML6JH436844</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 220 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6824 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 229889 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
215	<p>2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMMML8JH543362</p> <p>Đi kèm với:26 ft x x Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 214027 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	219	<p>2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMMMLXJH216543</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 220 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8134 Engine hrs, Automatic Transmission, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 109 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 234630 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
216	<p>2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMMML6JH349994</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 220 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9227 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 216283 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	220	<p>2018 INTERNATIONAL DURASTAR 4300 4x2 Moving Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMNMML1JH495104</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6755 Engine hrs, Eaton Fuller Transmission, 9000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999.0 lb GVWR, 245/70R19.5</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 253135 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN</p>
217	<p>2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Moving Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMMML0JH736461</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7359 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 96 in Wide x 90 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 228039 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 221, 222, 223, 224, 225</p>	
218	<p>2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p>	221	<p>2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMMML3JH445971</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7915 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Tires, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 252441 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		<p>Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3HAMMMML6HL445547</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9864 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 25999 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 275 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 197192 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
222	<p>2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMML0JH543873</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 220 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9070 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Curbside Door, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 262868 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 226, 227, 228, 229</p>
		226	<p>2017 INTERNATIONAL 4300 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3HAMMMML8HL456291</p> <p>Đi kèm với:26 ft x x Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 211309 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
223	<p>2017 INTERNATIONAL 4300 4x2 Extended Cab Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3HAMMMML4HL471256</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 220 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 4270 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, Air Ride Cab, 255/70R22.5, Air Ride Suspension, 288 in Wheelbase, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Curbside Door</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 79723 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	227	<p>2017 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3HAMMMML0HL445544</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11788 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 25999 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 277 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 246221 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
224	<p>2017 INTERNATIONAL 4300 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMMLXHH647572</p> <p>Đi kèm với:26 ft x x Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 177411 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	228	<p>2017 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3HAMMMML4HL445546</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11535 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 25999 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 26 ft x</p>
225	<p>2017 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 255514 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN		Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMML2GH021156 Đi kèm với:Cummins ISB6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 240 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5802 Engine hrs, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 9000 lb Front Axle, 16999 lb Rears, 25999 lb GVWR, 295/75R22.5, Spring Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Curbside Door Condition Hrs/Mil/Kms: 183118 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
229	2017 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3HAMMMML2HL445545 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11398 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 25999 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 257201 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN	233	2016 INTERNATIONAL 4300 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMML4GH021157 Đi kèm với:26 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 209775 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
	Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 230, 231, 232, 233, 234	234	2016 INTERNATIONAL 4300 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3HAMMMML2GL119534 Đi kèm với:26 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 210165 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
230	2017 INTERNATIONAL 4300 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMML9HH647580 Đi kèm với:26 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 256800 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;		Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 235, 236, 237
231	2017 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3HAMMMML3HL733459 Đi kèm với:Cummins B6.7 220 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11733 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 272 in Wheelbase, Hydraulic System, Supreme 26 ft x 96 in Wide x 97 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 467827 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;	235	2016 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMMMN3GH207564 Đi kèm với:Cummins ISB6.7 250 6 Cylinder 6.7 L Diesel 250 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5838 Engine hrs, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 295/75R22.5, Air Ride Suspension, 282 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 227634 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
232	2016 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng	236	2016 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMMMN8GH021146 Đi kèm với:Cummins ISB6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 250 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6383 Engine hrs, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 295/75R22.5, Spring Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Curbside Door Condition Hrs/Mil/Kms: 232866 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		<p>Mã số Sản xuất:1HTMMMMN3GH021149 Đi kèm với:Cummins ISB6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 250 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6695 Engine hrs, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 295/75R22.5, Spring Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Curbside Door, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 257983 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
237	<p>2016 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMMMN9GH021155 Đi kèm với:Cummins ISB6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 250 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6671 Engine hrs, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 295/75R22.5, Spring Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Curbside Door, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 243999 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	240	<p>2015 INTERNATIONAL 4300 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMMMM9FH709288 Đi kèm với:26 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 199155 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 238, 239, 240, 241</p>		241	<p>2014 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMAAN2EH761405 Đi kèm với:International MaxxForce 6 Cylinder Diesel Engine, 6380 Engine hrs, Eaton Fuller Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 295/75R22.5, Spring Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 204695 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
238	<p>2016 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMMMNXGH021150 Đi kèm với:Cummins ISB6.7 6 Cylinder 6.7 L Diesel 250 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6824 Engine hrs, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 295/75R22.5, Spring Suspension, 272 in Wheelbase, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 250379 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 242, 243</p>	
239	<p>2016 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p>	242	<p>2019 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC0KDKM0941 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2018 US EPA Label, 9498 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Dana DA-RS-19 Drive Axles, 5.88:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, Morgan 24 ft x 96 in Wide x 97 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 446792 Mi</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;		96 in Wide x 96 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 188519 Mi
243	2019 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWFC2KDKM0942 Đi kèm với:Cummins B6.7 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10408 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.88:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, Morgan 24 ft x 96 in Wide x 97 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 479231 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ; OHIO DEALER TITLE- ALL APPLICABLE TAXES DUE. ADDITIONAL PAPERWORK REQUIRED FOR TITLE PROCESSING; TITLE NOT IMMEDIATELY AVAILABLE.		Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG
244	2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT4GDGU4886 Đi kèm với:Cummins ISB6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7049 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, Morgan 24 ft x 102 in Wide x 92 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 159007 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;	246	2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT8GDHL6860 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9081.6 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, Morgan 24 ft x 96 in Wide x 96 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 204798 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG
	Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 245, 246, 247, 248	247	2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDTXGDHM5219 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 240 hp Engine, 2015 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9244 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 252 in Wheelbase, Morgan 24 ft x 96 in Wide x 96 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 219037 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED ; MECHANICAL ISSUES PLEASE INSPECT
245	2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FVACWDT0GHGY9219 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7601.6 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 253 in Wheelbase, Supreme 24 ft x	248	2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDT4GDGX1439 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8091 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, Supreme 24 ft x 102 in Wide x 104 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 243649 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>		<p>Đi kèm với:Cummins ISB6.7 250 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 250 hp Engine, 2014 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11223.7 Engine hrs, Exhaust Brake, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, Detroit DA-RS-17.5-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 254 in Wheelbase, Supreme Corp. 24 ft x 102 in Wide x 90 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 368239 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>
249	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVACXDTXGHHS4600</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 250 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9620 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Dana DA-RS-21 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, Morgan 24 ft x 96 in Wide x 85 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 323360 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	252	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACXDT2FDGH5148</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 4648 Engine hrs, Eaton Fuller 6-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 4.10:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, 11R22.5, 252 in Wheelbase, Morgan 24 ft x 102 in Wide x 80 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 154915 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
250	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVACXDT1GHHS4601</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10549 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, Morgan 24 ft x 96 in Wide x 85 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 332462 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	253	<p>2014 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACXDT7EDFX7204</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 240 hp Engine, 2013 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5237 Engine hrs, Eaton Fuller FS-6406A 6-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor MS-21-14X Drive Axles, 4.11:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Aluminum Outer Wheels, 295/75R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, Morgan 24 ft x 102 in Wide x 103 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 182797 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 251, 252</p>		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 254, 255, 256,</p>	
251	<p>2015 FREIGHTLINER M2106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT0FDGJ3472</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
254	<p>2018 HINO 268 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:5PVNJ8JTXJ4S58188 Đi kèm với:6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5404 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950 lb GVWR, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 253 in Wheelbase, Supreme 24 ft x 102 in Wide x 101 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 189811 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	257	<p>2015 HINO 268 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:5PVNE8JT9F4S56217 Đi kèm với:24 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 263167 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
255	<p>2016 HINO 268 4x2 Moving Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:5PVNJ8JT1G4S56497 Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 999.59 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950.0 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 254 in Wheelbase, Morgan 24 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 185495 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG ; SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW</p>	258	<p>2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMML6JH675116 Đi kèm với:Cummins B6.7 240 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 240 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5011 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25999 lb GVWR, 295/75R22.5, Spring Suspension, 249 in Wheelbase, Supreme 24 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 127382 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
256	<p>2016 HINO 268 4x2 Moving Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:5PVNJ8JTXG4S56496 Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 999.59 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950.0 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 254 in Wheelbase, Morgan 24 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 270261 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG ; SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW</p>	259	<p>2015 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMML9FH731170 Đi kèm với:Cummins ISB6.7 240 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10491 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, Air Ride Cab, 295/75R22.5, Spring Suspension, 254 in Wheelbase, Morgan 24 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Curbside Door Condition Hrs/Mil/Kms: 185452 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 260, 261, 262			
260	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1FVACXFC6JHJR4238 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5668 Engine hrs, Eaton Fuller EDCO-6F107A Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Dana DA-F-12.0-3 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 33000</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Ib GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 216 in Wheelbase, Morgan 20 ft x 96 in Wide x 97 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 211841 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
261	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDTXHDJD2950</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6914 Engine hrs, Exhaust Brake, Allison 2500 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Dana DA-F-10.0-3 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 216 in Wheelbase, Morgan 20 ft x 96 in Wide x 97 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 287180 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	264	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT6GDHK4349</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9619.1 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 216 in Wheelbase, Morgan 20 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 201181 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
262	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACXDT2HDJB7462</p> <p>Đi kèm với:20 ft x x Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 287669 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 265, 266, 267, 268</p>
	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 263, 264</p>	265	<p>2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMML7JH290308</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Diagnostic Tool Reading 302043 mi, 10352 Engine hrs, Exhaust Brake, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 217 in Wheelbase, Morgan 20 ft x 96 in Wide x 91 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 302158 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
263	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT8GDHP5092</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7897.3 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 216 in Wheelbase, Morgan 20 ft x 96 in Wide x 91 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 182603 Mi</p>	266	<p>2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMML8JH328371</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 220 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, 10630 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 20 ft x 96 in Wide x 91 in</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 345040 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN		Hrs/Mil/Kms: 195713 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET- VEHICLE-PAG
267	2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMMML1JH290305 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12004 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 220 in Wheelbase, Morgan 20 ft x 96 in Wide x 91 in High Body, Front/Rear Vents Condition Hrs/Mil/Kms: 346823 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN	270	2015 FREIGHTLINER M2 106 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACVDU9FDGH3023 Đi kèm với:18 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 166043 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET- VEHICLE-PAG
268	2018 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMMML5JH290307 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11409 Engine hrs, Automatic Transmission, 7937 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25999 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 218 in Wheelbase, Morgan 20 ft x 96 in Wide x 91 in High Body, Front/Rear Vents Condition Hrs/Mil/Kms: 360288 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN	271	2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACXDT3HDJG4919 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 260 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 3405 Engine hrs, Eaton Fuller FS-6406A 6-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor RS-21-160 Drive Axles, 4.10:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 295/75R22.5 Front Tires, 295/75R22.5 Rear Tires, Spring Suspension, 192 in Wheelbase, Morgan 16 ft x 96 in Wide x 85 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 57109 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN
Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 269, 270, 271			
269	2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:3ALACWDTXGDGX3969 Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6003 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 204 in Wheelbase, Supreme 18 ft x 96 in Wide x 80 in High Body, Liftgate Condition	272	2016 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Thùng Hàng Mã số Sản xuất:1HTMMMMM9GH292966 Đi kèm với:Cummins B6.7 220 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5069 Engine hrs, Automatic Transmission, 8000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, 25500 lb GVWR, 295/75R22.5, Spring Suspension, 187 in Wheelbase, Morgan 16 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 190218 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
		272A	2016 FREIGHTLINER M2 106 6x4 Xe Tải Bạt Che

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1FVHCYCY5GHHD9986</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISL9 6 Cylinder 8.9 L Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10394 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 4.88:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner II Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Morgan 28 ft x 102 in Wide x 90 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 437966 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>		<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 275, 276, 277, 278, 279</p>
273	<p>2016 FREIGHTLINER M2106 4x2 Xe Tải Bạt Che</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVACWDT0GHGT5886</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13969 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit Drive Axles, 26000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 295/75R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, Delta 28 ft x 102 in Wide x 103 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 215727 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	275	<p>2015 FREIGHTLINER M2 112 6x4 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVHC5DV9FHFZ7938</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 370 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9902 Engine hrs, Engine Brake, Allison 3000 Automatic Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 4.33:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Double Frame, Airliner Air Ride Suspension, 260 in Wheelbase, Carrier Supra 860 Reefer Unit, 10063 Reefer Engine Hours:, 11631 Reefer Total Hours:, Morgan 26 ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 261602 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>
274	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Bạt Che</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVACXDT3GHHD9984</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Dual Fuel 240 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11310.0 Engine hrs, Eaton Fuller FS-6406A 6-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 4.10:1 Axle Ratio, 33000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 252 in Wheelbase, Morgan 24 ft x 102 in Wide x 102 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 321617 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	276	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 6x4 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALHCYCY1HDJB4487</p> <p>Đi kèm với:27 ft x x Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 187123 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
		277	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 6x4 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALHCYCYXGDHF3047</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISL 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 330 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8344.7 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, Differential Lock, 14700 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 5.29:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, Carrier Supra 860 Reefer Unit, 21016 Reefer Engine Hours:, Kidron 24 ft x 102 in Wide x 80 in High Body, ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 267080 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết	
278	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 6x4 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1FVHCYCY6FHGF9174 Đi kèm với:Cummins ISL 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 330 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Allison 3000 Automatic Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 5.29:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 264 in Wheelbase, Carrier Supra 860 Reefer Unit, 13267 Reefer Engine Hours:, 17296 Reefer Total Hours:, Drake 26 ft x 102 in Wide x 87 in High Body, Curbside Door Condition Hrs/Mil/Kms: 265264 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 281, 282</p>	<p>281</p>	<p>2020 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:3ALACWD23LDLY8738 Đi kèm với:Detroit DD8 6 Cylinder 7.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 260 hp Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 4543.9 Engine hrs, Engine Brake, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, Detroit DA-RS-17.5-4 Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 245/70R19.5, Airliner Air Ride Suspension, 276 in Wheelbase, Carrier Supra 860 Reefer Unit, 6187 Reefer Engine Hours:, 6658 Reefer Total Hours:, Dr ... Condition Hrs/Mil/Kms: 258056 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>
279	<p>2014 FREIGHTLINER M2 106 6x4 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:3ALHCYCY4EDFX4939 Đi kèm với:Cummins ISL 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5951.4 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, 14600 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 4.63:1 Axle Ratio, 54600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 244 in Wheelbase, Carrier Reefer Unit, 7321 Reefer Engine Hours:, 7321 Reefer Total Hours:, Kidron 24 ft x 96 in Wide x 97 in High Body, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 315800 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW; PENSKE-FLEET-MAINTAINED</p>	<p>282</p>	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:3ALACWDT4JDJJ6818 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6839.2 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Thermo King T-1080S Reefer Unit, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 88 in High Body, Curbside Door, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 194761 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>	
280	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1FVACXDT3GHHS3739 Đi kèm với:28 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 301554 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	<p>283</p>	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:3ALACWFC3JDJH3956 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9575 Engine hrs, Eaton Fuller EDCO-6F107A Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Thermo King T-880S Reefer Unit, 4871 Reefer Total Hours:, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Curbside Door,</p>	

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 224039 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN		Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED
284	2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:3ALACWFC1JDJH4457 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7026 Engine hrs, Eaton Fuller EDCO-6F107A Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Thermo King T880S Reefer Unit, 5930 Reefer Total Hours:, Supreme 26 ft x 96 in Wide x 102 in High Body, Curbside Door, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 241612 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN	287	2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:3ALACXDT4HDHX6053 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 260 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11489 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Detroit Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Carrier Transcold Reefer Unit, 312 Reefer Engine Hours:, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Curbside Door, Ducted Floor Condition Hrs/Mil/Kms: 146445 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
285	2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:3ALACXFC7JDJL8234 Đi kèm với:Cummins B6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 240 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9211 Engine hrs, Eaton Fuller EDCO-6F107A Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Detroit DA-RS-21.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Thermo King T-880R Reefer Unit, 6985 Reefer Engine Hours:, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Ducted Floor, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 257893 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;	288	2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:3ALACXDT9HDJH2832 Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6280 Engine hrs, Eaton Fuller EDCO-6F107A Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Detroit DA-RS-21 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Thermo King T-880S Reefer Unit, 3085 Reefer Engine Hours:, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 88 in High Body, Curbsid ... Condition Hrs/Mil/Kms: 279539 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED
286	2018 FREIGHTLINER M2 106 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:3ALACXFCXJDJH5824 Đi kèm với:26 ft x x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 300328 Mi	Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 289, 290, 291, 292	
		289	2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất:1FVACWDT5GHHE9734 Đi kèm với:Cummins ISB6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13802 Engine hrs, Allison 2200 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Thermo King T-880R Reefer Unit, 9605 Reefer Engine Hours:, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 91 in High Body, Ducted Floor, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 481429 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		<p>220 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10982 Engine hrs, Eaton Fuller FS-5406A 6-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 4.10:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, 270 in Wheelbase, Thermo King T680R Reefer Unit, 2783 Reefer Engine Hours:, 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 341326 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>
290	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACXDT7FDGT1702</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 2619 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Dana DA-F-12 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Thermo King T-1080S Reefer Unit, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Curbside Door</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 270193 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	293	<p>2017 HINO 268 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNJ8JVXH4S64746</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 962 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950 lb GVWR, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Carrier Reefer Unit, 8203 Reefer Total Hours:, Standby Power, Supreme 26 ft x 102 in Wide x 97 in High Body, Curbside Door, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 198807 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
291	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACXDT3FDGT1700</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 240 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 1761 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, Thermo King Reefer Unit, 13818 Reefer Total Hours:, 3-Zone, (3) Remote Evaporators, Standby Power, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 102 in High Body, Curbside Door</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 314043 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	294	<p>2019 INTERNATIONAL 4300 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1HTMMMMN2KH593743</p> <p>Đi kèm với:Cummins B6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 300 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11754 Engine hrs, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 272 in Wheelbase, Carrier Supra 660 Reefer Unit, 2739 Reefer Engine Hours:, 8687 Reefer Total Hours:, Morgan 26 ft x 102 in Wide x 103 in High Body, Ducted Floor, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 410857 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
292	<p>2014 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACXDT4EDFW5723</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 295, 296</p>	
		295	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVACXCY1GHHK0075</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISL 6 Cylinder Diesel 300</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13090 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 4.78:1 Axle Ratio, 33000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, Thermo King T-1080S Reefer Unit, 12747 Reefer Total Hours:, Standby Power, Morgan 24 ft x 96 in Wide x 80 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 428766 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	<p>298</p> <p>2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVACWDT3HHHT5868</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12953.5 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 234 in Wheelbase, Thermo King T-680S whisper Reefer Unit, 5907 Reefer Engine Hours:, Morgan 22 ft x 96 in Wide x 103 in High Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 247956 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	
296	<p>2014 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDTXEDFW4733</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 240 hp Engine, 2013 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7625 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 17500 lb Rears, Detroit DA-RS-17.5 Drive Axles, 5.88:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 295/75R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 255 in Wheelbase, Carrier Reefer Unit, 5018 Reefer Engine Hours:, 7018 Reefer Total Hours:, Morgan 24 ft x 102 in Wide x 91 in High Body, Ducted Floor</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 311814 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED ; MECHANICAL ISSUES PLEASE INSPECT</p>	<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 299, 300, 301, 302, 303</p> <p>299</p> <p>2016 HINO 338 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNV8JR4G4S51013</p> <p>Đi kèm với:22 ft x x Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 176419 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	
297	<p>2018 HINO 268 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNJ8JT4J4S58235</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Diesel Engine, 2017 US EPA Label, Requires AdBlue, 8373.4 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 252 in Wheelbase, Carrier Reefer Unit, Morgan 24 ft x 102 in Wide x 91 in High Body, Curbside Door, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 206183 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	<p>300</p> <p>2016 HINO 338 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNV8JR8G4S50995</p> <p>Đi kèm với:Aluminum Wheels, 295/75R22.5, Spring Suspension, 236 in Wheelbase, Thermo King T-1080S Reefer Unit, 25439 Reefer Total Hours:, Kidron 22 ft x 96 in Wide x 80 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 189558 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	
		301	<p>2016 HINO 338 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNV8JR6G4S50932</p> <p>Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Ultra Low Sulfur</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 999.59 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000.0 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 236 in Wheelbase, Thermo King T-1080S Whisper Reefer Unit, 31993 Reefer Engine Hours:, Kidron 22 ft x 96 in Wide x 91 in High Body, Curbside Door, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 190921 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>		<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 304, 305, 306</p>
302	<p>2016 HINO 338 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNV8JR1G4S51017</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Diagnostic Tool Reading 9661 hrs, 999.5 Engine hrs, Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 236 in Wheelbase, Thermo King T1080S Reefer Unit, 18826 Reefer Engine Hours:, 21030 Reefer Total Hours:, 2-Zone, (2) Remote Evaporators, VT Hackney 22 ft x 96 in Wide x 86 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 199168 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	304	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACVFD0JDJT9996</p> <p>Đi kèm với:18 ft x x Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 199612 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
303	<p>2016 HINO 338 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:5PVNV8JR4G4S50993</p> <p>Đi kèm với:6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 235 in Wheelbase, Thermo King T-1080S Reefer Unit, 26902 Reefer Engine Hours:, 29184 Reefer Total Hours:, 2-Zone, (2) Remote Evaporators, Standby Power, Kidron 22 ft x 96 in Wide x 85 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 213026 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	305	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFCXJDJP3828</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 16121 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 26000.0 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, Thermo King T-680S Reefer Unit, Hackney 18 ft x 102 in Wide x 83 in High Body, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 487064 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ; OHIO DEALER TITLE- ALL APPLICABLE TAXES DUE. ADDITIONAL PAPERWORK REQUIRED FOR TITLE PROCESSING; TITLE NOT IMMEDIATELY AVAILABLE ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG ; SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW</p>
		306	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT8FDGM5165</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel Engine, 10299 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000.0 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 204 in Wheelbase, Carrier Reefer Unit, Supreme 18 ft x 102 in Wide x Body</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 290476 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
307	<p>2019 HINO 195 4x2 COE Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất: JHHHDM2HXKK003719 Đi kèm với: 4 Cylinder Diesel 210 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Automatic Transmission, 19500 lb GVWR, 225/70R19.5, Spring Suspension, 138 in Wheelbase, Thermo King Reefer Unit, Supreme 15 ft x 96 in Wide x Body Condition Hrs/Mil/Kms: 162735 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG : CHECK ENGINE LIGHT ON PLEASE INSPECT</p>		<p>Mã số Sản xuất: 1GD07RFP5K1199107 Đi kèm với: V8 4.3 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 4913 Engine hrs, Automatic Transmission, 4100 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9900.0 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 135 in Wheelbase, Thermo King V-220 Reefer Unit, Supreme 12 ft x 90 in Wide x 72 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 199998 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 308, 309, 310, 311, 312</p>		311	<p>2019 GMC SAVANA G3500 4x2 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất: 1GD07RFP0K1197992 Đi kèm với: GM 6 Cylinder 4.3 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, Automatic Transmission, 4100 lb Front Axle, 6984 lb Rears, 9900 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 142 in Wheelbase, Thermo King Reefer Unit, 40 Reefer Engine Hours:, 60 Reefer Total Hours:, Supreme 12 ft x 90 in Wide x 73 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 207982 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
308	<p>2019 GMC SAVANA G3500 4x2 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất: 1GD07RFP0K1218713 Đi kèm với: V8 5.3 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 4939 Engine hrs, Automatic Transmission, 4100 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9900 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 142 in Wheelbase, Ingersoll-Rand Reefer Unit, supreme 12 ft x 90 in Wide x 72 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 180101 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	312	<p>2019 GMC SAVANA G3500 4x2 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất: 1GD07RFP0K1218095 Đi kèm với: GM 6 Cylinder 4.3 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 5372 Engine hrs, Automatic Transmission, 4100 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9900 lb GVWR, 245/75R16, Spring Suspension, 142 in Wheelbase, Thermo King Reefer Unit, 1092 Reefer Total Hours:, Supreme 12 ft x 90 in Wide x 73 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 223183 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
309	<p>2019 GMC SAVANA G3500 4x2 Xe Tải Đông Lạnh Mã số Sản xuất: 1GD07RFP0K1206044 Đi kèm với: GM 6 Cylinder 4.3 L Gasoline Engine, 2019 US EPA Label, 4134 Engine hrs, Automatic Transmission, 4100 lb Front Axle, 6084 lb Rears, 9900 lb GVWR, 245/75R16, 145 in Wheelbase, Thermo King Ingersol Rand Reefer Unit, 37 Reefer Engine Hours:, 263 Reefer Total Hours:, 12 ft x 90 in Wide x 73 in High Body Condition Hrs/Mil/Kms: 181837 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 313, 314</p>	
310	<p>2019 GMC SAVANA G3500 4x2 Xe Tải Đông Lạnh</p>	313	<p>2018 FREIGHTLINER M2 112 6x4 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất: 1FVHC5DV1JHJT1166 Đi kèm với: Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 410 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11736.0 Engine hrs,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Engine Brake, Eaton Fuller FRO-1410C 10-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 14600 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.31:1 Axle Ratio, 54600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 12R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 240 in Wheelbase, 26 ft 4 in x 97 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 402477 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
314	<p>2016 FREIGHTLINER M2 112 6x4 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVHC5DV6GHHN0664</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 410 hp Engine, 2015 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11.8 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-14210C 10-Speed Manual Transmission, 14600 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, 54600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, 23 ft 10 in x 97 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 290307 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>	316	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 6x4 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALHCYCY6HDJB4128</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISL 6 Cylinder Diesel 260 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 951 Engine hrs, Eaton Fuller RT-8908LL 8LL Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 4.11:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 256 in Wheelbase, 26 ft x 102 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 384924 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 315, 316, 317</p>	317	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 6x4 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVHCYCYXGHH4721</p> <p>Đi kèm với:Cummins isl 6 Cylinder Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 2652 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 4900 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 4.88:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, 256 in Wheelbase, 26 ft x 97 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 64424 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG ; SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW</p>
315	<p>2015 FREIGHTLINER M2 112 6x4 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALHC5DV6FDGH4475</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 410 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10662 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-14210C 10-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 14600 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MFS-14-143A Drive Axles, 3.73:1 Axle Ratio, 54600 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Front Wheels, 12R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 268 in Wheelbase, 23 ft 10 in x 97 in Bed, Forklift ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 493554 Mi</p>	318	<p>2018 INTERNATIONAL 4400 6x4 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3HAMSTAR5JL065100</p> <p>Đi kèm với:Cummins L9 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 330 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10696 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 14000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 54000.0 lb GVWR, Aluminum Front Wheels, 12R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, 22 ft 6 in x 97 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 509804 Mi</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;		Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN
	Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 319, 320, 321, 322		
319	<p>2020 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC4LDLU4804</p> <p>Đi kèm với:Cummins B 6.7 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 250 hp Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 3200.0 Engine hrs, Eaton Ecco Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, 26 ft 1 in x 96 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 122897 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	<p>322</p> <p>2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT9HDJE2014</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11222.1 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Detroit DA-RS-19.0-4 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, 26 ft x 102 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 353457 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED ; MECHANICAL ISSUES PLEASE INSPECT</p>	
320	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Crew Cab Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWFC0JDJU2040</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Allison 2500 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Air Ride Suspension, 278 in Wheelbase, 24 ft x 91 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 148671 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 323, 324</p> <p>323</p> <p>2016 FREIGHTLINER M2 106 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:1FVACWDTXGHHL2593</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 302167 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	
321	<p>2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT1HDJB4126</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Ultra Low Sulfur Diesel 220 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6003 Engine hrs, Eaton Fuller FS-5406A 6-Speed Manual Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 4.10:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, 26 ft x 102 in Bed</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 149334 Mi</p>	<p>324</p> <p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACXCY0FDGL4051</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISL 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 270 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8430 Engine hrs, Eaton Fuller FSO-8406A 6-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Detroit DA-RS-21 Drive Axles, 33000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, 26 ft 4 in x 97 in Bed, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 215481 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	
		325	2015 HINO 338 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:5PVNV8JM7F4S50831 Đi kèm với:Hino J08E 6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel 260 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Allison Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, 33000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Spring Suspension, 205 in Wheelbase, 18 ft x 96 in Bed, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 198947 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>		<p>Đi kèm với:Cummins ISL 6 Cylinder 8.9 L Diesel 300 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9151 Engine hrs, Eaton Fuller FSO-8406A 6-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Detroit DA-RS-21.0-4 Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Aluminum Outer Wheels, 295/75R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 149 in Wheelbase Condition Hrs/Mil/Kms: 511471 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
326	<p>2018 HINO 268 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:5PVNJ8JP1J4S52251 Đi kèm với:Hino J08E-VB 6 Cylinder 7.6 L Ultra Low Sulfur Diesel 260 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7172 Engine hrs, Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 25950 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 216 in Wheelbase, 20 ft 6 in x 97 in Bed Condition Hrs/Mil/Kms: 345280 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	329	<p>2016 FREIGHTLINER M2106 4x2 Xe Tải Linh Tinh Mã số Sản xuất:1FVACXCY8GHHR1662 Đi kèm với:Cummins ISL9 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 300 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 16687 Engine hrs, Eaton Fuller FSO-8406A 6-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Detroit DA-RS-21.0-4 Drive Axles, 4.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Aluminum Wheels, 295/75R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 149 in Wheelbase, 8 ft 6 in x 96 in bed Condition Hrs/Mil/Kms: 524221 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
327	<p>2015 HINO 268 4x2 Xe Tải Sàn Phẳng Mã số Sản xuất:5PVNJ8JTXF4S56089 Đi kèm với:Hino 6 Cylinder Ultra Low Sulfur Diesel Engine, 2014 US EPA Label, CARB Compliant, Requires Diesel Exhaust Fluid, 999.59 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, Meritor Drive Axles, 25950 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Hendrickson Air Ride Suspension, 256 in Wheelbase, 24 ft x 102 in Bed, Liftgate Condition Hrs/Mil/Kms: 232790 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>	330	<p>2016 FREIGHTLINER 114SD 6x4 Thùng & Khung Giàn Mã số Sản xuất:1FVHG3DV2GHGY4607 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 435 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 16407.2 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-15210C 10-Speed Manual Transmission, 14700 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.90:1 Axle Ratio, 54320 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R24.5, Airliner Air Ride Suspension, 301 in Wheelbase, 220 in Cab to Axle, 326 in Cab to End of Frame Condition Hrs/Mil/Kms: 554919 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 328, 329</p>		331	<p>2018 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Thùng & Khung Giàn</p>
328	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Xe Tải Linh Tinh Mã số Sản xuất:1FVACXCYXGHGS7121</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1FVACXFC2JHJU5358</p> <p>Đi kèm với:Cummins 6 Cylinder 6.7 L Diesel 260 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7682 Engine hrs, Allison 2500 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Detroit DA-RS-21 Drive Axles, 5.56:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 270 in Wheelbase, 205 in Cab to Axle, 282 in Cab to End of Frame</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 278778 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>		<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 26795 Hr</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED ; MECHANICAL ISSUES PLEASE INSPECT</p>
332	<p>2016 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Thùng & Khung Giàn</p> <p>Mã số Sản xuất:3ALACWDT6GDGX3094</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 6.7 L Diesel 220 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7731 Engine hrs, Allison 2100 Automatic Transmission, 10000 lb Front Axle, 19000 lb Rears, 5.56:1 Axle Ratio, 26000 lb GVWR, 11R22.5, Spring Suspension, 270 in Wheelbase, 204 in Cab to Axle, 299 in Cab to End of Frame, Liftgate</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 137223 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	335	<p>2014 UTILITY VS1RA 28 ft x 96 in S/A (Inoperable) Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS1289EU945801</p> <p>Đi kèm với:37000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Lift Gate, Ducted Floor, Roll-Up Door, Thermo King SB-130 Refrigeration Unit, Serial Number 6001142049, 11R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 10131 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
333	<p>2003 DORSEY LTGD 48 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1DTV61Z243A300788</p> <p>Đi kèm với:67470 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Ducted Floor, Swing Door, Carrier Refrigeration Unit, 275/80R22.5 Tires</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 26624 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	336	<p>2011 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS2530BG047006</p> <p>Đi kèm với:65000 lb GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Roll-Up Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
334	<p>2010 UTILITY 36 ft x 102 in T/A Xe Moóc Đông Lạnh</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS236XAM000305</p> <p>Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Sliding Suspension, Curbside Door, Roll-Up Door, Carrier Genesis TM1000 Refrigeration Unit, 2-Zone, 295/75R22.5 Tires</p>	<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 337, 338, 339</p>	
		337	<p>2008 UTILITY 53 ft T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:1UYVS25368G452103</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
		338	<p>2008 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2MN01JAH481004204</p> <p>Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
		339	<p>2008 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van</p> <p>Mã số Sản xuất:2MN01JAHX81004210</p> <p>Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	11R22.5 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN		Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 340, 341		Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 347, 348	
340	2007 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:2MN01JAH071000164 Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN	345	2007 WABASH DVCVHPC 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1JJV532W17L062646 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;
341	2007 UTILITY 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1UYVS25337G110509 Đi kèm với:65000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 11R22.5 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;	346	2007 WABASH DVCVHPC 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1JJV532W87L062627 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, Mixed Tires Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;
Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 342, 343, 344, 345, 346		Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 347, 348	
342	2007 WABASH DVCVHPC 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1JJV532WX7L100312 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 275/80R22.5 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;	347	2006 GREAT DANE 7411TJA 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1GRAA06226B707940 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, Aluminum Wheels, 11R22.5 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN
343	2007 WABASH 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1JJV532W47L100306 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, Aluminum Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;	348	2006 VANGUARD VIP4000 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:5V8VA53206M601548 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 275/80R22.5 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
344	2007 WABASH 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1JJV532WX7L062631 Đi kèm với:68000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension,	Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 349, 350	
		349	2002 STOUGHTON AVW-535T-S-C-AR 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Mã số Sản xuất:1DW1A53232S569311 Đi kèm với:70000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, Mixed Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		<p>in Overall Width, Bulkhead, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
350	<p>2002 STOUGHTON AVW-535T-S-C-AR 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1DW1A53212S569310 Đi kèm với:70000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Sliding Suspension, Translucent Roof, Hardwood Floor, Swing Door, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	355	<p>2015 GREAT DANE 45 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:1GRDM9028FH723803 Đi kèm với:74000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 97.5 in Deck Width, 102 in Overall Width, Bulkhead, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
351	<p>1995 TRAILMOBILE 53 ft x 102 in T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1PT01JAH8S9021474 Đi kèm với:65000 lb GVWR, Spring Suspension, Air Brakes, Translucent Roof, Hardwood Floor, Roll-Up Door, 285/75R24.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	356	<p>2015 GREAT DANE 45 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:1GRDM9023FH723773</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
352	<p>2009 UTILITY 48 ft T/A Xe Moóc Van Mã số Sản xuất:1UYVS24849P642223</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	357	<p>2015 GREAT DANE 45 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:1GRDM902XFH723785 Đi kèm với:74000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 97.5 in Deck Width, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 353, 354, 355, 356, 357</p>		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 358, 359, 360, 361</p>	
353	<p>2015 GREAT DANE 45 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:1GRDM9025FH723788 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, Sliding Suspension, 97.5 in Deck Width, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	358	<p>2015 GREAT DANE 45 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:1GRDM9024FH723779 Đi kèm với:74000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 97 in Deck Width, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 295/75R22.5 Tires</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
354	<p>2015 GREAT DANE 45 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:1GRDM9023FH723806 Đi kèm với:74000 lb GVWR, Air Ride Suspension, Air Brakes, 97 in Deck Width, 102</p>	359	<p>2015 GREAT DANE 45 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:1GRDM9023FH723787 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 97 in Deck Width, 102 in Overall Width, Wood Flooring, 11R22.5 Tires</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;		Condition Hrs/Mil/Kms: 469998 Mi
360	2015 GREAT DANE 45 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:1GRDM9022FH723781 Đi kèm với:Air Ride Suspension, Air Brakes, 97 in Deck Width, 102 in Overall Width, Bulkhead, Wood Flooring, 11R22.5 Tires Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;		Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
361	2015 GREAT DANE 45 ft T/A Xe moóc sàn phẳng Mã số Sản xuất:1GRDM9024FH723796 Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;		
Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 362, 363		Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 364, 365	
362	2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:3AKBGDDV1JSJH5884 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 410 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Detroit DT12-OB-1450-HD 12-Speed Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor RS-23-161 Drive Axles, 3.21:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5 Front Tires, 295/75R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 668754 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN	364	2017 FREIGHTLINER CASCADIA 113 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:3AKBGADV6HSJA3622 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 410 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 5847.12 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-DB-1450 Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 kg Rears, Meritor RS-23-161 Drive Axles, 2.50:1 Axle Ratio, 33000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 295/75R22.5 Front Tires, 275/80R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 166 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 399734 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG ;SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW
363	2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:3AKBGEDR8GSHT3786 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 400 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 19899 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-DA-1750 12-Speed Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 22700 lb Rears, Detroit DA-RS-23.0-6 Drive Axles, 2.28:1 Axle Ratio, 34700 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 295/75R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 180 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks	365	2017 FREIGHTLINER CASCADIA 113 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:3AKBGADV1HSJA3625 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 525 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 14005 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12- 12-Speed Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Meritor RS 23161 Drive Axles, 2.50:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 295/75R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 166 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 454946 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN : PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEETVEHICLE-PAG
		366	2016 FREIGHTLINER M2 112 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:1FUBC4DV4GHHD1238

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với: Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11791 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 32000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Outer Wheels, 295/75R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 166 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 329128 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		<p>Vận Tải (1 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 3AKBCYCY3FDGE6334</p> <p>Đi kèm với: Cummins ISL9 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 300 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7891 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Detroit DA-RS-23.0-4 Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 35000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 158 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 214125 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 367, 368, 369, 370</p>			
367	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 3AKBCYCY2FDGE6325</p> <p>Đi kèm với: Cummins ISL9 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 300 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7072 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Detroit DA-RS-23.0-4 Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 35000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 158 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 198329 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	370	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 3AKBCYCY0FDGE6338</p> <p>Đi kèm với: Cummins ISL9 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 300 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8083 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Detroit DA-RS-23.0-4 Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 35000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 158 in Wheelbase</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 217103 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
368	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 3AKBCYCY8FDGE6345</p> <p>Đi kèm với: Cummins ISL9 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 300 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7017 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Detroit DA-RS-23.0-4 Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 35000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 158 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 205724 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 371, 372, 373, 374</p>	
		371	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 3AKBCYCY6FDGE6344</p> <p>Đi kèm với: Cummins ISL9 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 300 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8889 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Detroit DA-RS-23.0-4 Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 35000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 158 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 219883 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
369	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Máy Kéo</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
372	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:3AKBCYCY9FDGE6340 Đi kèm với:Cummins ISL9 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 300 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 7690 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Detroit DA-RS-23.0-4 Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 35000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 158 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 224383 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 375, 376, 377, 378</p>	
373	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:3AKBCYCY6FDGE6330 Đi kèm với:Cummins ISL9 6 Cylinder Diesel 300 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8118 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Detroit Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 35000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 158 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 225738 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	375	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:3AKBCYCY9FDGE6337 Đi kèm với:Cummins ISL9 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 300 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8584 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Detroit DA-RS-23.0-4 Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 35000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 158 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 285761 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
374	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:3AKBCYCY4FDGE6326 Đi kèm với:Cummins ISL9 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 300 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8307 Engine hrs, Allison 3000 Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Detroit DA-Rs-23.0-4 Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 35000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 158 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 282752 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	376	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:3AKBCYCY6FDGE6327 Đi kèm với:Cummins ISL9 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 300 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8727 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Detroit DA-RS-23.0-4 Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 35000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 158 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 295458 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
		377	<p>2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:3AKBCYCY1FDGE6333 Đi kèm với:Cummins ISL9 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 300 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9581 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Detroit DA-RS-23.0-4 Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 35000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 158 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks Condition</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Hrs/Mil/Kms: 299431 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;		Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
378	2015 FREIGHTLINER M2 106 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:3AKBCYCY4FDGE6343 Đi kèm với:Cummins ISL9 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 300 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9124 Engine hrs, Allison 3000 Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Detroit DA-RS-23.0-4 Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 35000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 158 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 300642 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;	382	2014 INTERNATIONAL PROSTAR+ 113 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:1HSDSNN4EH019332 Đi kèm với:Navistar N13 6 Cylinder 12.4 L Ultra Low Sulfur Diesel 390 hp Engine, 2013 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12221 Engine hrs, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 32000 lb GVWR, Air Ride Cab, 295/75R22.5, Air Ride Suspension, 161 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 337900 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
379	2012 FREIGHTLINER M2 106 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:1FUBC4DV7CDBK8242 Condition Hrs/Mil/Kms: 218995 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;	383	2016 INTERNATIONAL 8600 6x4 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:3HSHWSNN4GN427868 Đi kèm với:Navistar N13 6 Cylinder 12.4 L Ultra Low Sulfur Diesel 390 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11320 Engine hrs, Eaton Fuller Automated Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 32000 lb GVWR, Air Ride Cab, 295/75R22.5, Air Ride Suspension, 153 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 345658 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
380	2018 INTERNATIONAL RH613 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:3HSDXTZN9JN367797 Đi kèm với:International A26 6 Cylinder Diesel Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 894 Engine hrs, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 20000 lb Rears, 32000 lb GVWR, Air Ride Cab, 295/75R22.5, Air Ride Suspension, 163 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 673286 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;	384	2014 INTERNATIONAL 8600 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:1HSHWSNN5EH779803 Condition Hrs/Mil/Kms: 187784 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
381	2015 INTERNATIONAL PROSTAR Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:1HSDSNN1FH609215 Condition Hrs/Mil/Kms: 236041 Mi	385	2017 FREIGHTLINER M2 106 4x2 (Inoperable) Máy Kéo Vận Tải (1 cầu) Mã số Sản xuất:3AKBCYCY1HDHY0718 Đi kèm với:Cummins ISL9 6 Cylinder 8.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 300 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9017 Engine hrs, Engine Brake, Allison 3000 Automatic Transmission, Differential Lock,

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>12000 lb Front Axle, 23000 lb Rears, Detroit DA-RS-23.0-4 Drive Axles, 4.78:1 Axle Ratio, 35000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 158 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 319960 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ; ENGINE IN LIMP MODE</p>		<p>Mã số Sản xuất:3AKBGGDVXKSKC9962</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13381 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-15210C 10-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor RS-23-161 Drive Axles, 3.42:1 Axle Ratio, 33000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Thermo King TriPac Evolution Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 200 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wh ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 621058 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ; SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW; PENSKE-FLEET-MAINTAINED</p>
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 386, 387, 388</p>			
386	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 113 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKBGGDV5KSKX5767</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, Detroit DT12-1550-OH1-8 HD 12-Speed Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor RS23-161 Drive Axles, 3.21:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Thermo King Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 200 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 496434 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>	389	<p>2006 OTTAWA YT30 4x2 Xe đầu kéo</p> <p>Mã số Sản xuất:11VA813E36A000495</p> <p>Đi kèm với:Cummins ISB 6 Cylinder 5.9 L Ultra Low Sulfur Diesel 200 hp Engine, 2017 US EPA Label, CARB Compliant, 30573 Engine hrs, Allison Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 24000 lb Rears, 36000 lb GVWR, 11R22.5, 116 in Wheelbase, PTO, Hydraulic Lift 5th Wheel</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 166590 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG ; SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW ; NO TITLE AVAILABLE, SOLD WITH BILL OF SALE ONLY</p>
387	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 113 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKBGGDVXKSKX5764</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, Engine Brake, Detroit DT12-1550-OH1-8 HD 12-Speed Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 21000 lb Rears, Meritor RS23-161 Drive Axles, 3.21:1 Axle Ratio, 33000 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Thermo King Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 200 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wh ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 588560 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>	<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 390, 391</p>	
388	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 113 4x2 Máy Kéo Vận Tải (1 cầu)</p>	390	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 126 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHLDV1JSJZ6337</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 613403 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
		391	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHLDVXJSJZ6336</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với: Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 9351 Engine hrs, Engine Brake, Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 632684 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 392, 393, 394, 395</p>			
392	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 3AKJGEDV6JSJK4581</p> <p>Đi kèm với: Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10611 Engine hrs, Engine Brake, Automated Transmission, Differential Lock, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 176 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 262645 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	394	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 3AKJGEDV9JSJK4686</p> <p>Đi kèm với: Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 435 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Diagnostic Tool Reading 385661 mi, Engine Brake, Detroit DT12-OA-1550 HD 12-Speed Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 178 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 385661 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
393	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 3AKJGEDV5JDJH2282</p> <p>Đi kèm với: Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 435 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8593.3 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-OB-1550 HD 12-Speed Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 178 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 311588 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	395	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x2 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 3AKJGEDV8JSJK4548</p> <p>Đi kèm với: Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 525 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11114 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT-12 12-Speed Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.08:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 178 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 413814 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
		<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 396, 397, 398</p>	
		396	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 3AKJGEDV5JDJS9193</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 524000 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
		397	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 3AKJGEDRXJDJS0783</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Đi kèm với: Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 15228 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12 12-Speed Automated Transmission, Differential Lock, 13300 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 2.41:1 Axle Ratio, 53300 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 295/75R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 177 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 621776 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		<p>PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
398	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 3AKJGEDV2JSJK2116</p> <p>Đi kèm với: Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 435 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 17052 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-15210C 10-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.55:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 178 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 722486 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	400	<p>2017 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 3AKJGEBG9HSHZ3283</p> <p>Đi kèm với: Cummins ISX 6 Cylinder 15 L Diesel 500 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 16856 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller RTLO-18913A 13-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 14600 lb Front Axle, 54000 lb Rears, Meritor RT-46-160 Drive Axles, 3.91:1 Axle Ratio, 60000 lb GVWR, Air Ride Cab, 315/80R22.5 Front Tires, 275/80R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 184 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 462220 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ; CANNOT VERIFY ODOMETER READING-VEHICLE IS EXEMPT FROM MILEAGE DISCLOSURE</p>
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 399, 400, 401, 402, 403</p>		401	<p>2017 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FUJGEDR5HLHM7461</p> <p>Đi kèm với: Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 14588 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-OA 12-Speed Automated Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 178 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 497629 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
399	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 3AKJGEDV2JSJH2106</p> <p>Đi kèm với: Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 525 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8218 Engine hrs, Detroit DT12-OB-1550HD 12-Speed Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.08:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Spring Suspension, 178 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 736414 Mi</p> <p>Ghi chú: LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>	402	<p>2017 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x2 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất: 1FUJGEDR7HLHM7428</p> <p>Đi kèm với: Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 14871 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT-12 12-Speed Automated Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.25:1 Axle</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 178 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 549556 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		<p>Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8756 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-15210C 10-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.55:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 178 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 284460 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
403	<p>2017 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x2 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGEDV5HSHZ8170</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 450 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13886 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-16210C 10-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.55:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 200 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 555131 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	406	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGEDV4GSHE7883</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 318552 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 404, 405, 406, 407</p>	407	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGED55GDHN2406</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 505 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13599 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-16210C 10-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 190 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 388957 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
404	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGEDV2GSGW5848</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 435 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12032 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-OB-1550 12-Speed Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 178 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 200232 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	408	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FUJGEDVXGLGW6113</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 500 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 11173 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-08-1550 HD 12-Speed Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 52000.0 lb GVWR, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 178 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p>
405	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGEDVXGSHT2745</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 435 hp Engine, 2015 US EPA</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition Hrs/Mil/Kms: 400063 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG; SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION</p>		<p>Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 506948 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
<p>Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 409, 410, 411</p>		413	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGEDV5GSGW5990 Condition Hrs/Mil/Kms: 524949 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
409	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGEBG3GSHC4115 Condition Hrs/Mil/Kms: 412435 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	414	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGEDV8GSHL4428 Đi kèm với:Detriot DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 435 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 14857 Engine hrs, Engine Brake, Detriot DT12-OB-1550 12-Speed Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detriot DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.23:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 178 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 555160 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
410	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGEBG8GDHP5683 Condition Hrs/Mil/Kms: 436037 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	415	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGEDV0GDHL7814 Condition Hrs/Mil/Kms: 564214 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
411	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGED52GDHM0102 Condition Hrs/Mil/Kms: 460456 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	416	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGEBG1GDHP9753 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15 L Diesel 450 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 14303 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FO-16E310C-LAS 10-Speed Automatic Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detriot DA-RT-</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 412, 413, 414, 415</p>			
412	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGED5XGSHM0098 Đi kèm với:Detriot DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13723 Engine hrs, Engine Brake, Detriot DT12-OA 12-Speed Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 178 in Wheelbase, Air Sliding 5th</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>40.0-4 Drive Axles, 3.42:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 295/75R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 178 in Wheelbase</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 576299 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-FRANKLIN-CT-PEN ; PENSKE FLEET MAINTAINED</p>		<p>Đi kèm với: Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 435 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10830 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FO-18E313A MHP Automatic Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.55:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 178 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 286688 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
417	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGED57GSHR1610</p> <p>Đi kèm với: Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 15898 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-15210C 10-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.70:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 178 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 593052 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	420	<p>2015 FREIGHTLINER CASCADIA 125 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGEDV1FSFX7968</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 425435 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
418	<p>2016 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGEDV2GSHT8359</p> <p>Đi kèm với: Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 410 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13176 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FO-14E310C-LAS 10-Speed Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, 295/75R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 180 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 650536 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	421	<p>2015 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x2 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGEDV4FSGG5876</p> <p>Đi kèm với: Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 435 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12297 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-15210C 10-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana DD-404 Drive Axles, 3.70:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 173 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 470139 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
	<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 419, 420, 421, 422</p>	422	<p>2014 FREIGHTLINER CASCADIA 125 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGEBG4ESFV3599</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 588736 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
419	<p>2015 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGEDV2FDGL1492</p>		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 423, 424, 425,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
426			
423	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 116 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHTDV2KSKX1810 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 435 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 14761 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1550-DH1 12-Speed Automated Transmission, Double Differential Locks, 13300 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4S Drive Axles, 2.41:1 Axle Ratio, 53300 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 174 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 698604 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	<p>Fluid, 13282 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-15210C 10-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.70:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 166 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 578095 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	
424	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 113 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGBDV3JDJU7481 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 435 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 17833 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-DB-1550 12-Speed Automated Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 2.41:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 295/75R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 169 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 617966 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	<p>427 2016 FREIGHTLINER CASCADIA 113 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUJGBDV8GLGU5176 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, 8535 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, Differential Lock, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.55:1 Axle Ratio, 52000.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 166 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 242573 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG : CHECK ENGINE LIGHT ON PLEASE INSPECT ; SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW</p>	
425	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 113 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGBDV1JSJT1548 Condition Hrs/Mil/Kms: 764587 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	<p>428 2016 FREIGHTLINER CASCADIA 113 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUJGBDV3GLHR9553 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 450 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 2835 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, 12000 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.55:1 Axle Ratio, 52000 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 180 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 371210 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	
426	<p>2017 FREIGHTLINER CASCADIA 113 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGBDV2HSJD6800 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Diesel 450 hp Engine, Requires Diesel Exhaust</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
429	<p>2015 FREIGHTLINER CASCADIA 113 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGBDV1FSGJ3415 Condition Hrs/Mil/Kms: 414687 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>		
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 430, 431</p>			
430	<p>2020 VOLVO VNL300 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4NC9EH9LN260988 Đi kèm với:Volvo D13M-435 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 435 hp Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13542 Engine hrs, Engine Brake, Volvo ATO2612F 12-Speed Automated Transmission, Differential Lock, 12500 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 184 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 500616 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		
431	<p>2020 VOLVO VNL300 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4NC9EH5LN257473 Đi kèm với:Volvo D13M435 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 435 hp Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Volvo ATO2612F 12-Speed Automatic Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.25:1 Axle Ratio, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 184 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 510307 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 432, 433</p>			
432	<p>2015 VOLVO VNL300 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p>		<p>Mã số Sản xuất:4V4NC9EH2FN189878 Đi kèm với:Volvo D13J455 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 15322 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FRO-16210C 10-Speed Manual Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.55:1 Axle Ratio, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Volvo Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel Condition Hrs/Mil/Kms: 472638 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
		433	<p>2015 VOLVO VNL300 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4NC9EH9FN910066 Đi kèm với:Volvo D13J435 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 435 hp Engine, 2014 US EPA Label, 10605 Engine hrs, Engine Brake, Volvo ATO2612D 12-Speed Automated Transmission, 12350 lb Front Axle, 20000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 2.47:1 Axle Ratio, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 194 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 386211 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
		434	<p>2016 VOLVO VNM200 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4MC9EH6GN967905 Đi kèm với:Volvo D13J445 6 Cylinder 12.8 L Diesel 445 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Eaton Fuller FRO-16210C 10-Speed Manual Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Air Ride Suspension, 186 in Wheelbase, PTO, Air Sliding 5th Wheel Condition Hrs/Mil/Kms: 509927 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 435, 436, 437, 438</p>			
435	<p>2017 INTERNATIONAL PROSTAR+ 122 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HCDJAPR1HL650269 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15 L Diesel 450 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 14617 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, Double Differential Locks, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 295/75R22.5, Air Ride Suspension, 170 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 407014 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	438	<p>2015 INTERNATIONAL PROSTAR+ Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HSDJAPR0FH518488 Condition Hrs/Mil/Kms: 529849 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 439, 440, 441, 442</p>			
436	<p>2016 INTERNATIONAL PROSTAR+ 122 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HCDJAPR9GL412796 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Ultra Low Sulfur Diesel 450 hp Engine, 2015 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13922 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 295/75R22.5, Air Ride Suspension, 176 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 459210 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	439	<p>2015 INTERNATIONAL PROSTAR Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HSDJAPR9FH737434 Condition Hrs/Mil/Kms: 642241 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
437	<p>2015 INTERNATIONAL PROSTAR+122 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HSDJAPR1FH518497 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15 L Ultra Low Sulfur Diesel 450 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12995 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller Automated Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 295/75R22.5, Air Ride Suspension, 171 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 483715 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	440	<p>2014 INTERNATIONAL PROSTAR Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSDJAPR8EN790324 Đi kèm với:Cummins Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 361346 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
		441	<p>2014 INTERNATIONAL PROSTAR+ 122 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HSDJAPR9EH070279 Đi kèm với:Cummins ISX15 6 Cylinder 15.0 L Ultra Low Sulfur Diesel 450 hp Engine, 2013 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13766 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller 10-Speed Manual Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 295/75R22.5, Air Ride Suspension, 175 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 489634 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
		442	<p>2014 INTERNATIONAL PROSTAR Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1HSDJAPR5EH039126</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 581141 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 209124 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
<p>Lựa chọn 2 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 443, 444</p>			
443	<p>2018 INTERNATIONAL LT625 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HSDZTZR6JN213612</p> <p>Đi kèm với:International A26 6 Cylinder 12.4 L Ultra Low Sulfur Diesel 450 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Engine Brake, Automated Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 178 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 481259 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	446	<p>2017 INTERNATIONAL PROSTAR+ 122 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HSDJSNR2HN461941</p> <p>Đi kèm với:Navistar N13 6 Cylinder 12.4 L Ultra Low Sulfur Diesel 430 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 8612 Engine hrs, Engine Brake, Automated Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 175 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 240216 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
444	<p>2018 INTERNATIONAL LT625 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HSDZTZR0JN213511</p> <p>Đi kèm với:International A26 6 Cylinder 12.4 L Ultra Low Sulfur Diesel 430 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Engine Brake, Automated Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 177 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 491474 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	447	<p>2017 INTERNATIONAL PROSTAR 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HSDJSNR9HN461824</p> <p>Đi kèm với:Navistar N13 6 Cylinder 12.4 L Diesel 430 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10789 Engine hrs, Engine Brake, Automated Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 176 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 284112 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 445, 446, 447, 448, 449</p>			
445	<p>2017 INTERNATIONAL PROSTAR+ 122 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HSDJSNR1HN461896</p> <p>Đi kèm với:Navistar N13 6 Cylinder 12.4 L Diesel 430 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6084 Engine hrs, Engine Brake, Automatic Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 177 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p>	448	<p>2017 INTERNATIONAL PROSTAR+ 122 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HSDJSNR3HN461737</p> <p>Đi kèm với:Navistar N13 6 Cylinder 12.4 L Diesel 430 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10199 Engine hrs, Engine Brake, Automated Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 176 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 361655 Mi</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG		Air Ride Suspension, 235 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel ... Condition Hrs/Mil/Kms: 634962 Mi
449	2017 INTERNATIONAL PROSTAR 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3HSDJSNR6HN461831 Đi kèm với:Navistar N13 6 Cylinder 12.4 L Ultra Low Sulfur Diesel 430 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10800 Engine hrs, Engine Brake, Automated Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 175 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 361941 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;	452	2021 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDV7MSMS1121 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 470 hp Engine, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12876 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650 12-Speed Automated Transmission, Differential Lock, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 235 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel ... Condition Hrs/Mil/Kms: 670906 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 450, 451, 452, 453, 454</p>		453	2021 FREIGHTLINER CASCADIA 126 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDV6MSMS1126 Condition Hrs/Mil/Kms: 672732 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN
450	2021 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDV1MSMS1003 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 470 hp Engine, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH 12-Speed Automated Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 235 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 552375 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN	454	2021 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDV6MSMS1028 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 470 hp Engine, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12924 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH 12-Speed Automated Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4S Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 235 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 677633 Mi
451	2021 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDV3MSMS1116 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 470 hp Engine, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 12068 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650 12-Speed Automated Transmission, Differential Lock, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 58 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;		
455	<p>2021 FREIGHTLINER CASCADIA 126 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDV3MSMS1133 Condition Hrs/Mil/Kms: 680776 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		<p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 470 hp Engine, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13507 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH 12-Speed Automated Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4S Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 235 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 707986 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
456	<p>2021 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDV4MSMS1299 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder Diesel Engine, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 3541.00 Engine hrs, Engine Brake, Automated Transmission, 13250 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53220.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 236 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 687228 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	459	<p>2021 FREIGHTLINER CASCADIA 126 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDV7MSMS1166 Condition Hrs/Mil/Kms: 720162 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
		Lựa chọn 3 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 460, 461, 462	
457	<p>2021 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDV8MSMS1130 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 470 hp Engine, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13210 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650 12-Speed Automated Transmission, Differential Lock, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 235 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel ... Condition Hrs/Mil/Kms: 705826 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	460	<p>2021 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDV4MSMS1013 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 470 hp Engine, 2021 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13341 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650 Automated Transmission, 13300 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 235 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual F ... Condition Hrs/Mil/Kms: 724546 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-BUTNER-NC-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
458	<p>2021 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDV4MSMS1156</p>	461	<p>2021 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDV2MSMS1169 Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 470 hp Engine, 2020 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 14058</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH 12-Speed Automated Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.08:1 Axle Ratio, 53220.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 235 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 731836 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>		<p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
462	<p>2021 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDV0MSMS1008</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 470 hp Engine, 2021 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 13951 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH 12-Speed Automatic Transmission, 13300 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 235 in Wheelbase, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 735727 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-BUTNER-NC-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>	464	<p>2020 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR1LSLW2570</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH1 HD 12-Speed Automatic Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, Air Sliding 5th ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 548279 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
	<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 463, 464, 465, 466, 467</p>	465	<p>2020 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR6LSMJ0144</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 475 hp Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 2931 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DD-12 12-Speed Automated Transmission, Differential Lock, 13300 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.08:1 Axle Ratio, 53300 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 556252 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
463	<p>2020 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHFG9LSLN5281</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15 L Diesel 450 hp Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 18416 Engine hrs, Engine Brake, Eaton Fuller FO-16E313A 13-Speed Automated Transmission, Differential Lock, 13300 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana DA-RT.40 Drive Axles, 3.23:1 Axle Ratio, 53300 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 544498 Mi</p>	466	<p>2020 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR3LSLW2568</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2019 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 14999 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT-12-1650 12-Speed Automated Transmission, Differential Lock, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana DA-RT-40 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, ...</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 585816 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		<p>Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR4KSKM6732</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 25146 Engine hrs, Engine Brake, Detroit 12-Speed Automated Transmission, Differential Lock, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.08:1 Axle Ratio, 53220.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 507394 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG ; SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW</p>
467	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR2KSKM6731</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 505 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Diagnostic Tool Reading 88391 mi, 15285.3 Engine hrs, Engine Brake, Detroit Automated Transmission, Differential Lock, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 401185 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG ; SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW</p>	470	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR0KSLH4414</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 527515 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG ; LOCATED-IN-COLUMBUS-OH</p>
<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 468, 469, 470, 471, 472</p>		471	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR8KSKE1545</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 455 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 21247 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH1 HD 12-Speed Automated Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 551415 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>
468	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 4x2 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FUJHHDR7KLKX2074</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 505 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 14658.21 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650 12-Speed Automated Transmission, 13300 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, Air Ride Cab, 72 in Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 437203 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG ;SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW</p>	472	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy</p>
469	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDRXKSKF0568 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10764 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650 12-Speed Automatic Transmission, Differential Lock, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 590378 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 640073 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 473, 474, 475, 476</p>		475	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUJHHDR1KLKV9112 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 18612 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH1 12-Speed Automated Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4S Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 649354 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
473	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDR2KSKE1461 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 30840 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH1 12-Speed Automated Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 636659 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	476	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDR8KSKE1593 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 18187 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH1 12-Speed Automated Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 650532 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
474	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDR7KSLC2861 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 505 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 20278 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650 12-Speed Automated Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 60 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, 295/75R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition</p>	<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 477, 478, 479, 480, 481</p>	
	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDR1KSKE9180 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 18053 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH1 12-Speed Automated Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-</p>	477	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJHHDR1KSKE9180 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 18053 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-1650-OH1 12-Speed Automated Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>14X Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 729433 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>		<p>Hrs/Mil/Kms: 669539 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>
478	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR0JSJR0593</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 455 hp Engine, 2017 US EPA Label, 1831 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-V Automated Transmission, Differential Lock, 13300 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.06:1 Axle Ratio, 53300 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 560892 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>	481	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR5JSJW3020</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Diagnostic Tool Reading 91526 mi, Detroit DT12-1650-DH1 HD 12-Speed Automated Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 2.41:1 Axle Ratio, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Thermo King Auxiliary Power Unit, 295/75R22.5 Front Tires, 295/75R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 239 in Wheelbas ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 680537 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
		<p>Lựa chọn 5 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 482, 483, 484, 485, 486</p>	
479	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR0JSJW4060</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Detroit DT12-1650- OH1 HD 12-Speed Automated Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 229 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 635521 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	482	<p>2019 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGLDR6KSKY3769</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Engine Brake, Detroit DT12-1750-OH1 HD 12-Speed Automated Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, Air Sliding 5t ...</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 608049 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
480	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 126 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJHHDR2JSJT1142</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel Engine</p> <p>Condition</p>	483	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FUJGLDV2JLJW8660</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 450 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 26418 Engine hrs, Digital Mirrors, Engine Brake, Detroit 12-Speed Automated Transmission, 12000 lb Front Axle,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 70 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 172749 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG</p>		<p>Mã số Sản xuất:3AKJGLDR1JSJH2508</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 27272 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT-12 12-Speed Automated Transmission, Differential Lock, 13300 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana DA-RT-40.4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53300 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 615742 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
484	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGLDR2JSJV0733</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 18928 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-OA 12-Speed Automated Transmission, Differential Lock, 13300 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.08:1 Axle Ratio, 53300 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 582101 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 487, 488, 489, 490</p>
		487	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGLDV5JSJV4255</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD13 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 450 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Detroit DT12-OA-1650 HD 12-Speed Automatic Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5 Front Tires, 11R22.5 Rear Tires, Airliner Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 752960 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>
485	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3AKJGLDR7JSJH2464</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 18434 Engine hrs, Exhaust Brake, Detroit DT12-OA-1650 12-Speed Automatic Transmission, 13300 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Dana RT-40 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 80000 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 593667 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>		488
			<p>2017 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:1FUJGLDR7HLHU1357</p> <p>Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 505 hp Engine, Requires Diesel Exhaust Fluid, 15182.6 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12-OA-1650 HD 12-Speed Automated Transmission, 13300 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 3.08:1 Axle Ratio, 53300.0 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in Mid Roof Sleeper Cab, Thermo King TriPac Auxiliary Power Unit, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 228 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 641283 Mi</p>
486	<p>2018 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p>		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG		Suspension, 222 in Wheelbase, Air Sliding 5th Whee ... Condition Hrs/Mil/Kms: 548949 Mi
489	2017 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:1FUJGLDR2HLHY4844 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel 505 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 16083 Engine hrs, Engine Brake, Detroit DT12 12-Speed Automated Transmission, 13220 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Detroit DA-RT-40.0-4 Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53220 lb GVWR, Air Ride Cab, 48 in Mid Roof Sleeper Cab, Aluminum Wheels, 11R22.5, Airliner Air Ride Suspension, 210 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 680433 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG ; SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW	492	2019 VOLVO VNL760 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4NC9EH3KN196820 Đi kèm với:Volvo D13M 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 6615 Engine hrs, Engine Brake, 12-Speed Automated Transmission, Differential Lock, 12500 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 52500 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in High Rise Sleeper Cab, 11R22.5, Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 671076 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-NORTH-EAST-MD-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG
490	2017 FREIGHTLINER CASCADIA 125 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:3AKJGLDR1HSHT5834 Đi kèm với:Detroit DD15 6 Cylinder 14.8 L Diesel Engine Condition Hrs/Mil/Kms: 794950 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;	493	2017 VOLVO VNL670 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4NC9EH5HN989206 Đi kèm với:Volvo D13J455 6 Cylinder 12.8 L Diesel 455 hp Engine, 2016 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Volvo ATO2612D 12-Speed Automated Transmission, 12350 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.42:1 Axle Ratio, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 295/75R22.5, Air Ride Suspension, 214 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks Condition Hrs/Mil/Kms: 444422 Mi Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN
<p>Lựa chọn 4 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 491, 492, 493, 494</p>		494	2017 VOLVO VN670 6x2 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4NC9EH7HN989207 Đi kèm với:Volvo D13J455 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2016 US
491	2019 VOLVO VNL760 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu) Mã số Sản xuất:4V4NC9EH2KN193990 Đi kèm với:Volvo D13M-455 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 455 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 10462 Engine hrs, Engine Brake, Volvo ATO2612F 12-Speed Automated Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 3.08:1 Axle Ratio, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in Mid Roof Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Outer Wheels, 295/75R22.5, Air Ride		

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 17856 Engine hrs, Engine Brake, Volvo ATO2612D 12-Speed Automated Transmission, 12500 lb Front Axle, 20000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 52350 lb GVWR, Air Ride Cab, 61 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Bunk Heater, 295/75R22.5, Air Ride Suspension, 216 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 478913 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	497	<p>2019 INTERNATIONAL LT625 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HSDZAPR8KN398237</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Ultra Low Sulfur Diesel 450 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 18575 Engine hrs, Engine Brake, Automated Transmission, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 482120 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
495	<p>2015 VOLVO VNL670 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:4V4NC9EHXFN910156</p> <p>Đi kèm với:Volvo D13J435 6 Cylinder 12.8 L Ultra Low Sulfur Diesel 435 hp Engine, 2014 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 21213 Engine hrs, Volvo AT2612D 12-Speed Automated Transmission, 12500 lb Front Axle, 40000 lb Rears, Meritor MT-40-14X Drive Axles, 2.47:1 Axle Ratio, 52500 lb GVWR, Air Ride Cab, 42 in Mid Roof Sleeper Cab, Thermo King TriPac Auxiliary Power Unit, 11R22.5, Air Ride Suspension, 222 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 755474 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>	498	<p>2019 INTERNATIONAL LT625 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HSDZAPR4KN335121</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15 L Ultra Low Sulfur Diesel 450 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 19006 Engine hrs, Engine Brake, Automated Transmission, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 541135 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
<p>Lựa chọn 6 trong đơn đặt hàng lô - Lô #: 496, 497, 498, 499, 500, 501</p>		499	<p>2019 INTERNATIONAL LT625 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HSDZAPR7KN750482</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-CHICAGO-IL-PEN ;</p>
496	<p>2020 INTERNATIONAL LT625 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HSDZAPR0LN802326</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 450 hp Engine, 2018 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, Diagnostic Tool Reading 487197 mi, 19543 Engine hrs, Engine Brake, Automated Transmission, Differential Lock, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, Aluminum Wheels, 11R22.5, Air Ride Suspension, 231 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 487244 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN</p>	500	<p>2018 INTERNATIONAL LT625 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HSDZAPR3JN552402</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15 L Ultra Low Sulfur Diesel 450 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 20036 Engine hrs, Engine Brake, Automated Transmission, 13200 lb Front Axle, 40000 lb Rears, 53200 lb GVWR, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds,</p>

Lô #	Chi tiết	Lô #	Chi tiết
	<p>295/75R22.5, Air Ride Suspension, 230 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 528434 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ;</p>		
501	<p>2018 INTERNATIONAL LT625 6x4 Máy Kéo Vận Tải (2 cầu)</p> <p>Mã số Sản xuất:3HSDZAPR7JN330719</p> <p>Đi kèm với:Cummins X15 6 Cylinder 15.0 L Diesel 450 hp Engine, 2017 US EPA Label, Requires Diesel Exhaust Fluid, 19014 Engine hrs, Automatic Transmission, Air Ride Cab, 72 in High Rise Sleeper Cab, Bunk Beds, 11R22.5, Air Ride Suspension, 226 in Wheelbase, Air Sliding 5th Wheel, Dual Fuel Tanks</p> <p>Condition</p> <p>Hrs/Mil/Kms: 529991 Mi</p> <p>Ghi chú:LOCATED-IN-COLUMBUS-OH-PEN ; PROFESSIONALLY-MAINTAINED-FLEET-VEHICLE-PAG ; SELLER SUPPLIED MAINTENANCE RECORD ATTACHED IN THE DOCUMENT SECTION BELOW</p>		